

## **\*\*Giới thiệu khái quát lịch sử Kinh Kim Cang\*\***

### **1. Nguồn gốc hình thành**

\* Kinh Kim Cang thuộc hệ **\*\*Bát Nhã Ba-la-mật-đa (Prajñā Pāramitā)\*\***

\* Được hình thành tại Ấn Độ, khoảng **\*\*thế kỷ 2–4 sau Công nguyên\*\***

\* Là bản kinh **\*\*cô đọng\*\*** tinh túy của tư tưởng Bát Nhã (tánh Không)

Nội dung phản ánh sâu sắc triết lý của **\*\*Long Thọ\*\*** (thế kỷ 2–3), người hệ thống hóa học thuyết Trung Quán.

### **A General Introduction to the History of the Diamond Sutra**

#### **1. Origin and Formation**

The Diamond Sutra belongs to the Prajñāpāramitā (Perfection of Wisdom) tradition.

It was formed in India around the 2nd–4th centuries CE. (CE = Common Era → tương đương với AD (Anno Domini))

It is a condensed text that captures the essence of Prajñāpāramitā thought, especially the doctrine of emptiness (śūnyatā).

Its teachings reflect the profound philosophy of Nāgārjuna (Long Thọ, 2nd–3rd century CE), who systematized the Madhyamaka (Middle Way) school of Mahayana Buddhism.

#### **2. Truyền sang Trung Hoa**

Kinh được truyền vào Trung Quốc và dịch ra Hán văn nhiều lần, nhưng bản nổi tiếng nhất là:

Bản dịch của **\*\*Cưu Ma La Thập\*\*** (năm 401)

\* Nhan đề: **\*\*Kim Cang Bát Nhã Ba-la-mật Kinh\*\***

\* Đặc điểm:

\* Văn phong **\*\*súc tích, trong sáng, dễ hiểu\*\***

\* Giữ được tinh thần sâu sắc của bản gốc

Đây là bản được tụng đọc và sử dụng rộng rãi nhất đến ngày nay.

#### **\*\*2. Transmission to China\*\***

The sutra was transmitted to China and translated into Chinese several times. However, the most famous version is:

**The translation by **\*\*Kumārajīva (401 CE)\*\*****

**\* Title: **\*\*Diamond Prajñāpāramitā Sūtra (Vajracchedikā Prajñāpāramitā Sūtra)\*\*****

**\* Characteristics:**

**\* A **\*\*concise, clear, and elegant literary style\*\*****

**\* Successfully preserves the **\*\*profound spirit of the original Sanskrit text\*\*****

**This version remains the most widely recited, studied, and used up to the present day.**

### **3. Các bản dịch khác**

**Ngoài Cư Ma La Thập, còn có các dịch giả khác như:**

**\* **\*\*Huyền Trang\*\*** (thế kỷ 7)**

**\* **\*\*Chân Đế\*\*****

**Tuy nhiên, bản của Cư Ma La Thập vẫn phổ biến nhất vì:**

**\* Dễ tụng**

**\* Dễ hiểu**

**\* Phù hợp thực hành.**

### **\*\*3. Other Translations\*\***

**Besides Kumārajīva, there were other translators such as:**

**\* **\*\*Xuanzang (7th century CE)\*\*****

**\* **\*\*Paramārtha (Zhendi)\*\*****

**However, Kumārajīva's version remains the most popular because:**

**\* It is **\*\*easy to recite\*\*****

**\* It is **\*\*easy to understand\*\*****

**\* It is **\*\*well-suited for practice\*\*****

### **4. Ảnh hưởng tại Trung Hoa & Đông Á**

**Kinh Kim Cang có ảnh hưởng rất lớn:**

**\* Trở thành kinh căn bản của **\*\*Thiền tông\*\*****

**\* Ảnh hưởng mạnh đến các tông:**

**\* Thiền**

**\* Hoa Nghiêm**

**\* Thiên Thai**

**Câu chuyện nổi tiếng:**

Ngài **Huệ Năng** nghe một câu trong kinh:

> “**Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm**”

> → **liền đại ngộ**

#### **4. Influence in China and East Asia**

The **Diamond Sutra** had a profound influence in East Asian Buddhism:

\* It became a foundational scripture of the **Chan (Zen) school**

\* It also strongly influenced other schools, including:

\* **Huayan (Flower Garland School)**

\* **Tiantai (Tendai School)**

A famous story:

The Sixth Patriarch **Huineng** heard a line from the sutra:

> “**One should give rise to a mind that abides nowhere.**”

→ Upon hearing this, he experienced **great awakening (enlightenment)**.

#### **5. Bản in cổ nhất thế giới**

\* Năm **868**, tại Trung Quốc xuất hiện bản in Kinh Kim Cang

\* Đây được xem là:

**Cuốn sách in hoàn chỉnh cổ nhất còn tồn tại trên thế giới**

\* Hiện lưu giữ tại:

\* **British Library (Anh).**

#### **5. The Oldest Printed Book in the World**

\* In **868 CE**, a printed edition of the Diamond Sutra appeared in China.

\* It is considered:

**the oldest surviving complete printed book in the world.**

\* It is currently preserved at the:

**British Library (United Kingdom).**

#### **6. Truyền bá ra thế giới**

\* Từ Trung Hoa → lan sang:

\* **Việt Nam**

\* **Hàn Quốc**

\* **Nhật Bản**

**Sau đó được dịch sang:**

- \* Anh
- \* Pháp
- \* Đức...

**Trở thành một trong những kinh Phật \*\*được nghiên cứu rộng rãi nhất toàn cầu\*\***

### **\*\*6. Spread to the World\*\***

**\* From China, the sutra spread to:**

- \* Vietnam
- \* Korea
- \* Japan

**Later, it was translated into many Western languages, including:**

- \* English
- \* French
- \* German

**Today, it is regarded as one of the most \*\*widely studied Buddhist scriptures in the world\*\*.**

### **7. Ý nghĩa lịch sử**

**Kinh Kim Cang giữ vai trò:**

**\*\*Tinh hoa của trí tuệ Bát Nhã\*\***

**\* Cầu nối:**

**\* Ấn Độ → Trung Hoa → thế giới**

**\* Một trong những kinh điển ảnh hưởng sâu sắc nhất đến:**

- \* Triết học
- \* Thiền học
- \* Văn hóa Phật giáo Đông Á.

### **\*\*7. Historical Significance\*\***

**The Diamond Sutra plays an important role as:**

**\* The \*\*essence of Prajñāpāramitā wisdom\*\***

**\* A bridge connecting:**

**\* India → China → the rest of the world**

**\* One of the most influential scriptures shaping:**

- \* Philosophy

- \* Zen (Chan) thought
- \* East Asian Buddhist culture.

### Tóm lại

> **\*\*Kinh Kim Cang là bản kinh Bát Nhã cô đọng, hình thành tại Ấn Độ, được Cưu Ma La Thập dịch sang Hán văn, lan rộng khắp Đông Á, và trở thành một trong những kinh điển có ảnh hưởng sâu xa nhất trong lịch sử Phật giáo.\*\***

### **\*\*Summary:\*\***

> **The Diamond Sutra is a condensed Prajñāpāramitā scripture, formed in India, translated into Chinese by Kumārajīva, spread throughout East Asia, and became one of the most deeply influential scriptures in the history of Buddhism.**

**Trong **\*\*Kinh Kim Cang\*\***, chữ **\*\*“Kim Cang”** (金剛)**\*\* là một **\*\*hình ảnh ví dụ (ẩn dụ)\*\*** rất sâu sắc.****

#### **1. “Kim Cang” dụ cho cái gì?**

**Dụ cho **\*\*Trí tuệ Bát Nhã (Prajñā)\*\*****

**\* Trí tuệ thấy rõ **\*\*tánh Không\*\*****

**\* Trí tuệ phá tan mọi **\*\*chấp trước\*\*****

**In the **\*\*Diamond Sutra\*\***, the term **\*\*“Kim Cang”** (金剛)**\*\* is a profound **\*\*metaphorical image (an analogy)\*\***.****

#### **1. What does “Kim Cang” symbolize?**

**It symbolizes **\*\*Prajñā wisdom (Prajñāpāramitā)\*\***:**

**\* The wisdom that directly realizes **\*\*emptiness (śūnyatā)\*\*****

**\* The wisdom that dissolves all forms of **\*\*attachment and clinging\*\*****

#### **2. Vì sao dùng hình ảnh “Kim Cang”?**

**“Kim Cang” (diamond / vajra) có 2 đặc tính:**

##### **a. **\*\*Cứng chắc không gì phá được\*\*****

**Dụ cho:**

**\* Trí tuệ chân thật**

**\* Không bị vọng tưởng, tà kiến làm lay động**

## **b. \*\*Sắc bén, phá được tất cả\*\***

**Dụ cho:**

**\* Khả năng \*\*chặt đứt vô minh\*\***

**\* Phá tan:**

**\* Chấp ngã**

**\* Chấp pháp**

**\* Mọi kiến chấp vi tế.**

## **2. Why is the image of “(diamond / vajra)” used?**

**“Kim Cang” (diamond / vajra) has two main characteristics:**

**a. \*\*Extremely hard and indestructible\*\***

**This symbolizes:**

**\* True wisdom**

**\* A mind that cannot be shaken by delusion or wrong views**

**b. \*\*Extremely sharp, able to cut through everything\*\***

**This symbolizes:**

**\* The ability to \*\*cut through ignorance (avidyā)\*\***

**\* The power to destroy:**

**\* Attachment to the self**

**\* Attachment to phenomena (dharmas)**

**\* All subtle forms of conceptual grasping.**

## **3. Ý nghĩa sâu hơn**

**“Kim Cang” không phải chỉ là trí tuệ thông thường, mà là:**

**\*\*Trí tuệ tuyệt đối (Bát Nhã Ba-la-mật)\*\***

**\* Không bị giới hạn bởi ngôn ngữ**

**\* Không dính mắc vào khái niệm**

**\* Thấy rõ:**

**“Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng”**

## **3. Deeper meaning**

**“Kim Cang” is not merely ordinary wisdom, but:**

**\*\*Absolute wisdom (Prajñāpāramitā)\*\*** Prajñāpāramitā

**\* It is not limited by language**

**\* It does not cling to conceptual ideas**

**\* It clearly sees:**

> **“All that has form is illusory and unreal” (Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng)**

**This points to the profound teaching of the Diamond Sutra: that true wisdom goes beyond all appearances and conceptual attachments.**

#### **4. Tóm lại một câu**

**\*\*“Kim Cang” dụ cho trí tuệ Bát Nhã — vừa kiên cố không lay chuyển, vừa sắc bén phá tan mọi chấp trước và vô minh.\*\***

**Nếu đi sâu hơn theo hệ \*\*Trung Quán của Long Thọ\*\*, thì “Kim Cang” còn chỉ:**

**\* Trí thấy \*\*Trung đạo\*\* (không rơi vào có – không)**

**\* Phá cả hai bên \*\*thường và đoạn\*\***

#### **4. Summary in one sentence**

**“Kim Cang” symbolizes \*\*Prajñā wisdom\*\*—a wisdom that is both \*\*unshakably firm\*\* and \*\*sharp enough to cut through all attachment, delusion, and ignorance\*\*.**

**If understood more deeply through the \*\*Madhyamaka (Middle Way) philosophy\*\* of Nāgārjuna, then “Kim Cang” also refers to:**

**\* The wisdom that realizes the \*\*Middle Way\*\* (not falling into existence or non-existence)**

**\* The cutting through of both extremes: \*\*eternalism and nihilism\*\***

**This is the profound teaching of the Diamond Sutra.**

### **Tóm tắt ý nghĩa \*\*Kinh Kim Cang\*\***

#### **1. Tóm tắt nội dung**

**\*\*Kinh Kim Cang\*\* là một bản kinh trọng yếu của hệ \*\*Bát Nhã\*\*, do Đức Phật giảng cho Tôn giả Tu Bồ Đề, xoay quanh trí tuệ **\*\*“phá chấp”** và thấy rõ bản chất của thực tại.**

**Nội dung chính có thể tóm gọn:**

**\* \*\*Bồ Tát hành đạo\*\*:**

**Làm lợi ích chúng sinh nhưng **\*\*không chấp có chúng sinh được độ\*\***.**

**\* \*\*Phá chấp tướng\*\*:**

**Không chấp vào:**

- \* Ngã (cái tôi)
- \* Nhân (người khác)
- \* Chúng sinh
- \* Thọ giả (mạng sống lâu dài)

**\*\*Bố thí vô tướng\*\*:**

Làm việc thiện nhưng không chấp:

- \* Người cho
- \* Người nhận
- \* Vật được cho

\* **\*\*Tánh Không\*\***:

Mọi pháp đều không có tự tính cố định, chỉ do duyên hợp.

**\*\*Chân lý tối hậu\*\***:

Không thể nắm bắt bằng ngôn ngữ hay khái niệm.

**Summary of the meaning of the **\*\*Diamond Sutra\*\*****

## **1. Content overview**

The Diamond Sutra is a key scripture in the **\*\*Prajñāpāramitā (Perfection of Wisdom)\*\*** tradition, delivered by the Buddha Gautama Buddha to Venerable Subhuti. It centers on the wisdom of **\*\*“breaking attachment”\*\*** and realizing the true nature of reality.

Its main teachings can be summarized as follows:

**\*\*Bodhisattva practice\*\***:

A bodhisattva benefits all beings, yet does **\*\*not cling to the idea of “beings being saved.”\*\***

**\*\*Breaking attachment to appearances (non-attachment to form)\*\***:

One should not cling to:

- \* Self (ego)
- \* Others
- \* Sentient beings
- \* A lasting life or identity

\* **\*\*Giving without attachment (non-abiding generosity)\*\***:

Acts of kindness are performed without attachment to:

- \* The giver
- \* The receiver

## \* The gift itself

### \* \*\*Emptiness (Śūnyatā)\*\*:

All phenomena have no fixed, independent essence; they arise only through causes and conditions.

### \*\*Ultimate truth\*\*:

Ultimate reality cannot be grasped through language, concepts, or conceptual thought.

## 2. Ý nghĩa cốt lõi

### a. “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”

Đây là tinh thần trung tâm của kinh:

Hãy khởi tâm mà không trụ vào đâu cả.

Nghĩa là:

\* Sống, làm việc, tu hành

\* Nhưng không dính mắc, không cố chấp

### b. Trí tuệ phá chấp (Kim Cang = kim cương)

\* “Kim Cang” tượng trưng cho trí tuệ sắc bén

\* Có khả năng phá tan mọi \*\*vô minh và chấp trước\*\*

### c. Hành mà không chấp

\* Làm thiện mà không mong công đức

\* Tu hành mà không chấp mình đang tu

Đây chính là \*\*hạnh Bồ Tát chân thật\*\*

### d. Thấy “Không” để sống tự tại

\* “Không” không phải là hư vô

\* Mà là \*\*không cố định, không tự ngã\*\*

Hiểu được “Không” thì:

\* Không còn sợ hãi

\* Không bị ràng buộc

\* Sống tự tại giữa đời.

## 2. Core meaning

### 2. Core meaning

a. One should give rise to the mind without abiding anywhere.”

Or more interpretive:

“Let the mind arise without attaching to anything.”

**This is the central spirit of the teaching:**

**Meaning:**

**\* Live, work, and practice**

**\* But without attachment or fixation on anything**

**b. Wisdom that breaks attachment (Kim Cang = diamond/vajra)**

**\* “Kim Cang” symbolizes \*\*sharp, indestructible wisdom\*\***

**\* It has the power to cut through \*\*ignorance and all forms of clinging\*\***

**c. Acting without attachment**

**\* Do good deeds without seeking merit**

**\* Practice without clinging to the idea of “I am practicing”**

**This is the essence of the \*\*true Bodhisattva path\*\* Diamond Sutra.**

**d. Realizing “emptiness” to live in freedom**

**\* “Emptiness” does not mean nothingness**

**\* It means \*\*no fixed essence, no independent self\*\* Śūnyatā**

**When one understands emptiness:**

**\* There is no fear**

**\* There is no bondage**

**\* One lives freely and at ease in the world.**

### **3. Ý nghĩa thực hành**

**Kinh Kim Cang không chỉ để hiểu mà để sống:**

**\* Khi làm việc → không chấp công**

**\* Khi giúp người → không mong báo đáp**

**\* Khi tu hành → không chấp mình chứng đắc**

**Tâm dân trở nên:**

**\* Nhẹ nhàng**

**\* Tự do**

**\* Bình an sâu sắc.**

### **3. Practical meaning**

**The Diamond Sutra is not only meant to be understood, but to be lived:**

**\* When working → do not cling to merit or recognition**

**\* When helping others → do not expect repayment**

**\* When practicing the path → do not cling to the idea of attainment or enlightenment**

**Gradually, the mind becomes:**

**\* Light and unburdened**

**\* Free and unbound**

**\* Deeply peaceful and at ease.**

#### **4. Kết tinh một câu**

**\*\*“Thấy tất cả pháp mà không chấp vào bất cứ pháp nào — đó là trí tuệ Kim Cang.”\*\***

#### **4. Condensed essence in one sentence**

**“To perceive all phenomena without clinging to any of them—that is the Diamond Wisdom.” Diamond Sutra**

《金刚般若波罗蜜经》全文  
第一品 法会因由分

如是我闻，一时，佛在舍卫国祇树给孤独园，与大比丘众千二百五十人俱。尔时，世尊食时，著衣持钵，入舍卫大城乞食。于其城中，次第乞已，还至本处。饭食讫，收衣钵，洗足已，敷座而坐。

#### **KIM CANG BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT KINH**

**Đệ nhất phẩm Pháp hội nhân do phần**

**(Dao Tần Tam Tạng Pháp Sư Cư-ma-la-thập dịch)**

**Như thị ngã văn. Nhất thời Phật tại Xá-vệ quốc, Kỳ Thọ Cấp Cô Độc viên, dữ đại tỳ-kheo chúng thiên nhị bá ngũ thập nhân câu.**

**Nhĩ thời Thế Tôn thực thời, trước y trì bát nhập Xá-vệ đại thành khất thực. Ư kỳ thành trung thứ đệ khất dĩ, hoàn đảo bản xứ, phạn thực ngật, thân y bát, tẩy túc dĩ, phu tòa nhi tọa.**

**\*\*The Diamond Sutra (Vajra Prajñā Pāramitā Sūtra)\*\***

**\*\*Chapter 1: The Causes and Conditions of the Dharma Assembly\*\***

**Thus have I heard: At one time, the Buddha was staying in Śrāvastī, in the Jeta Grove, the Garden of Anāthapiṇḍada, together with a great assembly of 1,250 bhikṣus.**

**At that time, when it was time for the meal, the World-Honored One put on his robe, took up his alms bowl, and entered the great city of Śrāvastī to beg for food. Within the city, he begged in proper**

**order from house to house. Having finished, he returned to his dwelling place.**

**After the meal, he put away his robe and bowl, washed his feet, arranged his seat, and sat down.**

### **第二品 善现启请分**

时，长老须菩提在大众中即从座起，偏袒右肩，右膝着地，合掌恭敬而白佛言：“希有！世尊！如来善护念诸菩萨，善付嘱诸菩萨。

### **Đệ nhị phẩm thiện hiền khởi thỉnh phần**

**Thời Trưởng lão Tu-bồ-đề tại đại chúng trung tức tùng tòa khởi, thiên đản hữu kiên, hữu tất trước địa, hiệp chưởng cung kính nhi bạch Phật ngôn: “Hy hữu Thế Tôn! Như Lai thiện hộ niệm chư Bồ Tát, thiện phó chúc chư Bồ Tát.**

世尊！善男子、善女人，发阿耨多罗三藐三菩提心，应云何住，云何降伏其心？

**“Thế Tôn! Thiện nam tử, thiện nữ nhân phát A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề tâm, ưng vân hà trụ, vân hà hàng phục kỳ tâm?”**

“佛言：“善哉，善哉。须菩提！如汝所说，如来善护念诸菩萨，善付嘱诸菩萨。汝今谛听！当为汝说：善男子、善女人，发阿耨多罗三藐三菩提心，应如是住，如是降伏其心。”“唯然，世尊！愿乐欲闻。”

**Phật ngôn: “Thiện tai! Thiện tai! Tu- bồ-đề, như nữ sở thuyết. Như Lai thiện hộ niệm chư Bồ Tát, thiện phó chúc chư Bồ Tát. Nữ kim đế thỉnh, đương vị nữ thuyết. Thiện nam tử, thiện nữ nhân phát A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề tâm, ưng như thị trụ, như thị hàng phục kỳ tâm.” “Duy nhiên Thế Tôn. Nguyện nhạo dục văn.**

### **\*\*Chapter 2: Subhūti's Request\*\***

**At that time, the Elder Subhūti rose from his seat in the great assembly, bared his right shoulder, knelt on his right knee, and, with palms joined in reverence, addressed the Buddha, saying:**

**“Rare indeed, World-Honored One! The Tathāgata skillfully protects and keeps in mind all Bodhisattvas, and skillfully entrusts them.**

**World-Honored One, if good men and good women give rise to the mind of unsurpassed, complete, and perfect enlightenment**

**(Anuttarā Samyak Saṃbodhi), how should they abide? How should they subdue their minds?”**

**The Buddha said:**

**“Excellent, excellent, Subhūti! Just as you have said, the Tathāgata skillfully protects and keeps in mind all Bodhisattvas, and skillfully entrusts them.**

**Now listen carefully, and I shall explain it to you:**

**Good men and good women who give rise to the mind of unsurpassed, complete, and perfect enlightenment should abide thus, and should subdue their minds thus.”**

**Subhūti replied:**

**“Yes, World-Honored One! I gladly wish to hear.”**

第三品 大乘正宗分

### **Đệ tam phẩm Đại Thừa chánh tôn phần**

佛告須菩提：“诸菩萨摩訶萨应如是降伏其心！所有一切众生之类：若卵生、若胎生、若湿生、若化生；若 有色、若无色；若有想、若无想、若非有想非无想，我皆令入无余涅槃而灭度之。

**Phật cáo Tu-bồ-đề: Chư Bồ-tát ma-ha-tát ưng như thị hàng phục kỳ tâm. Sở hữu nhất thiết chúng sanh chi loại, nhược noãn sanh, nhược thai sanh, nhược thấp sanh, nhược hóa sanh, nhược hữu sắc, nhược vô sắc, nhược hữu tướng, nhược vô tướng, nhược phi hữu tướng phi vô tướng, ngã giai linh nhập vô dư Niết-bàn nhi diệt độ chi.**

如是灭度无量无数无边 众生，实无众生得灭度者。何以故？须菩提！若菩萨有我相、人相、众生相、寿者相，即非菩萨。”

**Như thị diệt độ vô lượng, vô số, vô biên chúng sanh, thực vô chúng sanh đắc diệt độ giả. Hà dĩ cố? Tu-bồ-đề, nhược Bồ-tát hữu ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng tức phi Bồ-tát.**

### **\*\*Chapter 3: The True Teaching of the Great Vehicle\*\***

**The Buddha said to Subhūti:**

**“All Bodhisattva Mahāsattvas should subdue their minds in this way: All living beings of every kind—whether born from eggs, born from the womb, born from moisture, or born by transformation; whether with form or without form; whether possessing perception, without**

perception, or neither with nor without perception—I lead them all to enter Nirvāṇa without remainder and thus liberate them.

Yet, although immeasurable, countless, and boundless beings are thus liberated, in truth there is no being who is liberated.

Why is this so, Subhūti?

If a Bodhisattva holds the notion of a self, a person, a living being, or a lifespan, then he is not a Bodhisattva.”

第四品 妙行无住分

### **Đệ tứ phẩm diệu hạnh vô trụ phần**

“复次，须菩提！菩萨于法，应无所住，行于布施，所谓不住色布施，不住声香味触法布施。须菩提！菩萨应如是布施，不住于相。何以故？

**Phục thứ Tu-bồ-đề, Bồ-tát ư pháp ưng vô sở trụ hành ư bố thí, sở vị bất trụ sắc bố thí, bất trụ thanh hương vị xúc pháp bố thí. Tu-bồ-đề, Bồ-tát ưng như thị bố thí, bất trụ ư tướng. Hà dĩ cố?**

若菩萨不住相布施，其福德不可思量。须菩提！于意云何？东方虚空可思量不？”“不也，世尊！”“须菩提！南西北方四维上下虚空可思量不？”“不也，世尊！”“须菩提！菩萨无住相布施，福德亦复如是不可思量。须菩提！菩萨但应如所教住。”

**Nhược Bồ-tát bất trụ tướng bố thí, kỳ phước đức bất khả tư lượng. Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Đông phương hư không khả tư lượng phủ? Phất dã Thế Tôn! Tu-bồ-đề, Nam Tây Bắc phương tứ duy thượng hạ hư không, khả tư lượng phủ? Phất dã Thế Tôn! Tu-bồ-đề, Bồ-tát vô trụ tướng bố thí, phước đức diệc phục như thị bất khả tư lượng. Tu-bồ-đề, Bồ-tát đản ưng như sở giáo trụ.**

### **\*\*Chapter 4: Wondrous Practice of Non-Abiding\*\***

**The Buddha said to Subhūti:**

“Furthermore, Subhūti, a Bodhisattva, in practicing the Dharma, should not abide anywhere, but should give in generosity. That is to say, he should practice giving without abiding in form, without abiding in sound, smell, taste, touch, or mental objects.

Subhūti, a Bodhisattva should give in this way, without attachment to appearances.

**Why is this so? If a Bodhisattva gives without attachment to appearances, his merit and virtue are immeasurable.**

**Subhūti, what do you think? Can the space in the eastern direction be measured?"**

**"No, World-Honored One."**

**"Subhūti, can the space in the southern, western, northern directions, in the intermediate directions, or above and below be measured?"**

**"No, World-Honored One."**

**"Subhūti, the merit and virtue of a Bodhisattva who gives without abiding in appearances are likewise immeasurable.**

**Subhūti, a Bodhisattva should simply abide in accordance with what is taught."**

第五品 如理实见分

### **Đệ ngũ phẩm như lý thật kiến phần**

“须菩提！于意云何？可以身相见如来不？”“不也，世尊！不可以身相得见如来。何以故？如来所说身相，即非身相。”佛告须菩提：“凡所有相，皆是虚妄。若见诸相非相，则见如来。”

**Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Khả dĩ thân tướng kiến Như Lai phủ? Phất dã Thế Tôn! Bất khả dĩ thân tướng đắc kiến Như Lai. Hà dĩ cố? Như Lai sở thuyết thân tướng tức phi thân tướng. Phật cáo Tu-bồ-đề: Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng. Nhược kiến chư tướng phi tướng tắc kiến Như Lai.**

### **\*\*Chapter 5: Seeing the Truth According to Reality\*\***

**The Buddha said to Subhūti:**

**"What do you think? Can the Tathāgata be seen through physical form?"**

**"No, World-Honored One. One cannot see the Tathāgata through physical form. Why is this so? The physical form that the Tathāgata speaks of is not true form."**

**The Buddha said to Subhūti:**

**“All forms whatsoever are illusory and false. If one sees all forms as no-form, then one sees the Tathāgata.” “Yo paticcasamuppadam passati, so dhammam passati; Yo dhammam passati, so paticcasamuppadam passata.**

**“Whoever sees Dependent Origination (paticcasamuppada) sees the Dhamma; whoever sees the Dhamma sees Dependent Origination.” [M.I. 28, 191]**

第六品 正信希有分

### **Đệ lục phẩm chánh tín hy hữu phần**

须菩提白佛言：“世尊！颇有众生，得闻如是言说章句，生实信不？”佛告须菩提：“莫作是说。如来灭后，后五百岁，有持戒修福者，于此章句能生信心，以此为实，当知是人不一佛二佛三四五佛而种善根，已于无量千万佛所种诸善根，闻是章句，乃至一念生净信者，须菩提！如来悉知悉见，是诸众生得如是无量福德。何以故？是诸众生无复我相、人相、众生相、寿者相；无法相，亦无非法相。何以故？是诸众生若心取相，则为著我人众生寿者。若取法相，即著我人众生寿者。何以故？若取非法相，即著我人众生寿者，是故不应取法，不应取非法。以是义故，如来常说：‘汝等比丘，知我说法，如筏喻者；法尚应舍，何况非法。’”

**Tu-bồ-đề bạch Phật ngôn: Thế Tôn! Phả hữu chúng sanh, đắc văn như thị ngôn thuyết, chương cú, sanh thật tín phủ? Phật cáo Tu-bồ-đề: Mạc tác thị thuyết. Như Lai diệt hậu, hậu ngũ bách tuế, hữu trì giới tu phước giả, ư thủ chương cú năng sanh tín tâm, dĩ thủ vi thật, đương tri thị nhân bất ư nhất Phật, nhị Phật, tam tứ ngũ Phật nhi chủng thiện căn, dĩ ư vô lượng thiên vạn Phật sở, chủng chư thiện căn.**

**Văn thị chương cú, nãi chí nhất niệm sanh tịnh tín giả, Tu-bồ-đề, Như Lai tất tri, tất kiến thị chư chúng sanh đắc như thị vô lượng phước đức. Hà dĩ cố? Thị chư chúng sanh vô phục ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng, vô pháp tướng diệc vô phi pháp tướng.**

**Hà dĩ cố? Thị chư chúng sanh, nhược tâm thủ tướng tác vi trước ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả. Nhược thủ pháp tướng tức trước ngã,**

**nhân, chúng sanh, thọ giả. Hà dĩ cố? Nhược thủ phi pháp tướng tức trước ngã nhân chúng sanh thọ giả.**

**Thị cố bất ưng thủ pháp, bất ưng thủ phi pháp. Dĩ thị nghĩa cố, Như Lai thường thuyết: Nhữ đẳng Tỳ-kheo tri ngã thuyết pháp như phiệt dụ giả, pháp thượng ưng xả, hà huống phi pháp.**

### **\*\*Chapter 6: Rare True Faith\*\***

**Subhūti said to the Buddha:**

**“World-Honored One, will there be living beings who, upon hearing such teachings and words, can give rise to true faith?”**

**The Buddha said to Subhūti:**

**“Do not speak like that. After the Tathāgata’s passing, in the later five hundred years, there will be those who uphold the precepts and cultivate merit. They will be able to give rise to faith in these teachings, taking them as truth.**

**You should know that such people have not planted good roots in just one, two, three, four, or five Buddhas alone. They have already planted good roots in immeasurable thousands of Buddhas’ presence.**

**Hearing these teachings, even if only for a single thought of pure faith arises, Subhūti, the Tathāgata fully knows and fully sees them. These beings will attain immeasurable merit and virtue.**

**Why is this so? Because these beings are free from the notions of self, person, living being, and lifespan. They are also without the notion of dharmas, and even without the notion of non-dharmas.**

**Why is this so? If the mind grasps at forms, it becomes attached to self, person, living being, and lifespan. If it grasps at dharmas, it is still attached to self, person, living being, and lifespan. And why is this so? If it grasps at non-dharmas, it is still attached to self, person, living being, and lifespan.**

**Therefore one should not grasp at dharmas nor grasp at non-dharmas.**

**For this reason, the Tathāgata always says:**

**'Bhikṣus, know that my teaching is like a raft. Even the Dharma should be abandoned, how much more so what is not Dharma.'**

第七品 无得无说分

### **Đệ thất phẩm vô đắc vô thuyết phần**

“须菩提！于意云何？如来得阿耨多罗三藐三菩提耶？如来有所说法耶？”须菩提言：“如我解佛所说义，无有定法名阿耨多罗三藐三菩提，亦无有定法，如来可说。何以故？如来所说法，皆不可取、不可说、非法、非非法。所以者何？一切贤圣，皆以无为法而有差别。”

**Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Như Lai đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề da? Như Lai hữu sở thuyết pháp da? Tu-bồ-đề ngôn: Như ngã giải Phật sở thuyết nghĩa, vô hữu định pháp, danh A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, diệc vô hữu định pháp Như Lai khả thuyết. Hà dĩ cố? Như Lai sở thuyết pháp, giai bất khả thủ, bất khả thuyết, phi pháp, phi phi pháp. Sở dĩ giả hà? Nhất thiết Hiền Thánh giai dĩ vô vi pháp nhi hữu sai biệt.**

### **\*\*Chapter 7: No Attainment, No Teaching\*\***

**The Buddha said to Subhūti:**

**“What do you think? Has the Tathāgata attained unsurpassed, complete, and perfect enlightenment (Anuttarā Samyak Saṃbodhi)? And does the Tathāgata have any teaching to speak?”**

**Subhūti replied:**

**“As I understand the meaning of what the Buddha has taught, there is no fixed dharma called unsurpassed, complete, and perfect enlightenment. Nor is there any fixed dharma that the Tathāgata can speak.**

**Why is this so? The dharmas the Tathāgata speaks of are all beyond grasping and beyond expression—they are neither dharmas nor non-dharmas.**

**Why is this so? All noble sages are distinguished by the unconditioned (non-fabricated) dharma.”**

第八品 依法出生分

### **Đệ bát phẩm Y Pháp xuất sinh phần**

“须菩提！于意云何？若人满三千大千世界七宝以用布施，是人所得福德，宁为多不？”须菩提言：“甚多，世尊！何以故？是福德即非福德性，是故如来说福德多。”“若复有人，于此经中受持，乃至四句偈等，为他人说，其福胜彼。何以故？须菩提！一切诸佛，及诸佛阿耨多罗三藐三菩提法，皆从此经出。须菩提！所谓佛法者，即非佛法。”

**Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Nhược nhân mãn tam thiên đại thiên thế giới thất bảo, dĩ dụng bố thí, thị nhân sở đắc phước đức, ninh vi đa phủ?**

**Tu-bồ-đề ngôn: Thập đa, Thế Tôn! Hà dĩ cố? Thị phước đức tức phi phước đức tánh, thị cố Như Lai thuyết phước đức đa.**

**Nhược phục hữu nhân ư thủ kinh trung thọ trì nãi chí tứ cú kệ đẳng, vị tha nhân thuyết, kỳ phước thắng bỉ. Hà dĩ cố? Tu-bồ-đề, nhất thiết chư Phật cập chư Phật A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề pháp, giai tùng thủ kinh xuất. Tu-bồ-đề, sở vị Phật pháp giả tức phi Phật pháp.**

### **\*\*Chapter 8: Arising from the Dharma\*\***

**The Buddha said to Subhūti:**

**“What do you think? If someone were to fill the three-thousand-great-thousand worlds with the seven kinds of precious treasures and use them in acts of generosity, would the merit and virtue gained by this person be great or not?”**

**Subhūti replied:**

**“Very great indeed, World-Honored One! Why is this so? This merit and virtue is not inherently existent as merit and virtue; therefore the Tathāgata says it is great.”**

**The Buddha said:**

**“If there is a person who receives and upholds even a four-line verse from this sutra and explains it to others, the merit of this is greater.**

**Why is this so, Subhūti? All Buddhas and the Dharma of unsurpassed, complete, and perfect enlightenment of all Buddhas arise from this sutra.**

**Subhūti, what is called ‘Buddha Dharma’ is not in fact Buddha Dharma.”**

## 第九品 一相无相分

### **Đệ cửu phẩm Nhất tướng vô tướng phần**

“须菩提！于意云何？须陀洹能作是念：‘我得须陀洹果’不？”须菩提言：“不也，世尊！何以故？须陀洹名为入流，而无所入，不入色声香味触法，是名须陀洹。”“须菩提！于意云何？斯陀含能作是念：‘我得斯陀含果’不？”须菩提言：“不也，世尊！何以故？斯陀含名一往来，而实无往来，是名斯陀含。”“须菩提！于意云何？阿那含能作是念：‘我得阿那含果’不？”须菩提言：“不也，世尊！何以故？阿那含名为不来，而实无不来，是故名阿那含。”“须菩提！于意云何？阿罗汉能作是念，‘我得阿罗汉道’不？”须菩提言：“不也，世尊！何以故？实无有法名阿罗汉。世尊！若阿罗汉作是念：‘我得阿罗汉道’，即为著我人众生寿者。世尊！佛说我得无净三昧，人中最为第一，是第一离欲阿罗汉。世尊，我不作是念：‘我是离欲阿罗汉’。世尊！我若作是念：‘我得阿罗汉道’，世尊则不说须菩提是乐阿兰那行者！以须菩提实无所行，而名须菩提是乐阿兰那行。

**Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Tu-đà-hoàn năng tác thị niệm ngã đắc Tu-đà-hoàn quả phủ? Tu-bồ-đề ngôn: Phất dã Thế Tôn! Hà dĩ cố? Tu-đà-hoàn danh vi Nhập lưu nhi vô sở nhập, bất nhập sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, thị danh Tu-đà-hoàn.**

**Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Tư-đà-hàm năng tác thị niệm: Ngã đắc Tư-đà-hàm quả phủ? Tu-bồ-đề ngôn: Phất dã Thế Tôn! Hà dĩ cố? Tư-đà-hàm danh Nhất vãng lai nhi thật vô vãng lai, thị danh Tư-đà-hàm.**

**Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? A-na-hàm năng tác thị niệm: Ngã đắc A-na-hàm quả phủ? Tu-bồ-đề ngôn: Phất dã Thế Tôn! Hà dĩ cố? A-na-hàm danh vi Bất lai, nhi thật vô bất lai, thị cố danh A-na-hàm.**

**Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? A-la-hán năng tác thị niệm: Ngã đắc A-la-hán đạo phủ? Tu-bồ-đề ngôn: Phất dã Thế Tôn! Hà dĩ cố? Thật vô hữu pháp danh A-la-hán. Thế Tôn! Nhược A-la-hán tác thị niệm: Ngã đắc A-la-hán đạo, tức vi trước ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả. Thế Tôn! Phật thuyết ngã đắc Vô tránh tam-muội, nhân trung tối vi đệ nhất, thị đệ nhất ly dục A-la-hán. Thế Tôn! Ngã bất tác thị niệm: Ngã thị ly dục A-la-hán. Thế Tôn! Ngã nhược tác thị niệm: Ngã đắc A-la-hán đạo, Thế Tôn tắc bất thuyết Tu-bồ-đề thị nhạo A-lan-na hạnh giả. Dĩ Tu-bồ-đề thật vô sở hành, nhi danh Tu-bồ-đề thị nhạo A-lan-na hạnh.**

## **\*\*Chapter 9: One Form Is No-Form\*\***

**The Buddha said to Subhūti:**

**“What do you think? Can a Stream-enterer (Srotāpanna) have the thought: ‘I have attained the fruit of Stream-entry’?”**

**Subhūti replied:**

**“No, World-Honored One. Why is this so? A Stream-enterer is called one who has entered the stream, yet in truth there is no entering anywhere. He does not enter into form, sound, smell, taste, touch, or mental objects; therefore he is called a Stream-enterer.”**

**The Buddha said:**

**“What do you think, Subhūti? Can a Once-returner (Sakṛdāgāmin) think: ‘I have attained the fruit of Once-returning’?”**

**Subhūti replied:**

**“No, World-Honored One. Why is this so? A Once-returner is called one who returns once, but in reality there is no returning; therefore he is called a Once-returner.”**

**The Buddha said:**

**“What do you think, Subhūti? Can a Non-returner (Anāgāmin) think: ‘I have attained the fruit of Non-returning’?”**

**Subhūti replied:**

**“No, World-Honored One. Why is this so? A Non-returner is called one who does not return, yet in truth there is no non-returning; therefore he is called a Non-returner.”**

**The Buddha said:**

**“What do you think, Subhūti? Can an Arhat think: ‘I have attained Arhatship’?”**

**Subhūti replied:**

**“No, World-Honored One. Why is this so? In truth there is no fixed dharma called Arhat.**

**World-Honored One, if an Arhat were to think: ‘I have attained Arhatship,’ then he would be attached to the notions of self, person, living being, and lifespan.**

**World-Honored One, the Buddha has said that I have attained the state of non-contention (freedom from dispute), and that among humans I am the foremost in being free from desire. Yet I do not think: 'I am an Arhat free from desire.'**

**World-Honored One, if I were to think: 'I have attained Arhatship,' then the Tathāgata would not have declared that I am one who delights in the practice of peaceful seclusion (aranya practice). But because I truly have no practice or attainment, therefore I am called one who delights in peaceful seclusion."**

### 第十品 庄严净土分

#### **Đệ thập phẩm Trang nghiêm tịnh độ phần**

佛告须菩提：“于意云何？如来昔在然灯佛所，于法有所得不？”“不也，世尊！如来在然灯佛所，于法实无

所得。”“须菩提！于意云何？菩萨庄严佛土不？”“不也，世尊！何以故？庄严佛土者，即非庄严，是名庄

严。”“是故须菩提！诸菩萨摩訶萨应如是生清净心，不应住色生心，不应住声香味触法生心，应无所住而

生其心。须菩提！譬如有人，身如须弥山王，于意云何？是身为大不？”须菩提言：“甚大，世尊！何以故

？佛说非身，是名大身。”

**Phật cáo Tu-bồ-đề: Ư ý vân hà? Như Lai tích tại Nhiên Đăng Phật sở ư pháp hữu sở đắc phủ?**

**Phất dã Thế Tôn! Như Lai tại Nhiên Đăng Phật sở, ư pháp thật vô sở đắc.**

**Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Bồ-tát trang nghiêm Phật độ phủ?**

**Phất dã Thế Tôn! Hà dĩ cố? Trang nghiêm Phật độ giả, tức phi trang nghiêm, thị danh trang nghiêm.**

**- Thị cố Tu-bồ-đề, chư Bồ-tát Ma-ha tát ưng như thị sanh thanh tịnh tâm, bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm, ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm. Tu-bồ-đề, thí như hữu nhân, thân như Tu-di sơn vương, ư ý vân hà? Thị thân vi đại phủ?**

**Tu-bồ-đề ngôn: Thạm đại, Thế Tôn! Hà dĩ cố? Phật thuyết phi thân, thị danh đại thân.**

## **\*\*Chapter 10: Adorning the Pure Land\*\***

**The Buddha said to Subhūti:**

**“What do you think? When the Tathāgata was with the Buddha Dīpaṅkara (the Buddha of Burning Lamp in the past), did he obtain any dharma?”**

**Subhūti replied:**

**“No, World-Honored One. When the Tathāgata was with the Buddha Dīpaṅkara, he actually obtained nothing at all.”**

**The Buddha said:**

**“What do you think, Subhūti? Do Bodhisattvas adorn Buddha lands?”**

**Subhūti replied:**

**“No, World-Honored One. Why is this so? To adorn Buddha lands is in fact no adornment; it is only called adornment.”**

**The Buddha therefore said:**

**“Subhūti, all Bodhisattva Mahāsattvas should give rise to a pure mind in this way. They should not abide in form when giving rise to the mind, nor abide in sound, smell, taste, touch, or mental objects. They should give rise to a mind that abides nowhere.”**

**The Buddha said:**

**“Subhūti, suppose there were a person whose body is as vast as Mount Sumeru, the king of mountains. What do you think? Would that body be great?”**

**Subhūti replied:**

**“Very great indeed, World-Honored One. Why is this so? What the Buddha calls ‘not a body’ is only named a great body.”**

第十一品 无为福胜分

### **Đệ thập nhất Vô vi Phước thắng phần**

**“须菩提！如恒河中所有沙数，如是沙等恒河，于意云何？是诸恒河沙宁为多不？”须菩提言：“甚多，世尊！但诸恒河尚多无数，何况其沙。”“须菩提！我今实言告汝：若有善男子、善女人，以七宝满尔所恒河沙 数三千大千世界，以用布施，得福多不？”须菩提言：“甚多，世尊！”佛告须菩提：“若善男子、善女人，于此经中，乃至受持四句偈等，为他人说，而此福德胜前福德。”**

Tu-bồ-đề, như Hằng hà trung sở hữu sa số, như thị sa đẳng Hằng hà. Ư ý vân hà? Thị chư Hằng hà sa, ninh vi đa phủ? Tu-bồ-đề ngôn: Thập đa, Thế Tôn! Đản chư Hằng hà, thượng đa vô số, hà hướng kỳ sa.

Tu-bồ-đề, ngã kim thật ngôn cáo nữ, nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, dĩ thất bảo mãn nhĩ sở Hằng hà sa số tam thiên đại thiên thế giới, dĩ dụng bố thí, đắc phước đa phủ? Tu-bồ-đề ngôn: Thập đa, Thế Tôn! Phật cáo Tu-bồ-đề: Nhược thiện nam tử, thiện nữ nhân ư thủ kinh trung, nãi chí thọ trì tứ cú kệ đẳng, vị tha nhân thuyết, nhi thủ phước đức thắng tiền phước đức.

### **\*\*Chapter 11: The Merit of the Unconditioned Is Supreme\*\***

**The Buddha said to Subhūti:**

**“What do you think? If there were as many Ganges Rivers as there are grains of sand in the Ganges River, would the grains of sand in all those rivers be many or not?”**

**Subhūti replied:**

**“Very many indeed, World-Honored One. How much more so the rivers themselves—how could their sands be counted?”**

**The Buddha said:**

**“I now tell you the truth: if a good man or good woman were to fill as many three-thousand-great-thousand worlds as there are grains of sand in all those Ganges Rivers with the seven kinds of precious treasures and use them in acts of generosity, would the merit gained be great or not?”**

**Subhūti replied:**

**“Very great indeed, World-Honored One.”**

**The Buddha said to Subhūti:**

**“If a good man or good woman were to receive, uphold, and even recite just a four-line verse from this sutra and explain it to others, the merit of this would surpass the previous merit.”**

第十二品 尊重正教分

**Đệ thập nhị phẩm Tôn trọng chánh báo phần**

“复次，须菩提！随说是经，乃至四句偈等，当知此处，一切世间、天人、阿修罗，皆应供养，如佛塔庙，何况有人人能受持读诵。须菩提！当知是人成就最上第一希有之法，若是经典所在之处，则为有佛，若尊重弟子。”

**Phục thứ Tu-bồ-đề! Tùy thuyết thị kinh nãi chí tứ cú kệ đẳng, đương tri thử xứ, nhất thiết thế gian thiên nhân A-tu-la giai ứng cúng dường như Phật tháp miếu, hà hưởng hữu nhân tận năng thọ trì, độc tụng. Tu-bồ-đề! Đương tri thị nhân thành tựu tối thượng đệ nhất hy hữu chi pháp. Nhược thị kinh diễn sở tại chi xứ tức vi hữu Phật, nhược tôn trọng đệ tử.**

### **\*\*Chapter 12: Revering the True Teaching\*\***

**Furthermore, the Buddha said to Subhūti:**

**“Wherever this sutra is spoken—even down to a four-line verse—you should know that in that place all worlds, including gods, humans, and asuras, should offer reverence, as they would to a stupa or temple containing the Buddha’s relics. How much more so should this be the case for one who can fully receive, uphold, and recite it.**

**Subhūti, you should know that such a person accomplishes the highest, most rare and supreme Dharma.**

**Wherever this sutra is found, there is the presence of the Buddha and his revered disciples.”**

### 第十三品 如法受持分

### **Đệ thập tam phẩm Như Pháp thọ trì phần**

尔时，须菩提白佛言：“世尊！当何名此经，我等云何奉持？”佛告须菩提：“是经名为《金刚般若波罗蜜》，以是名字，汝当奉持。所以者何？须菩提！佛说般若波罗蜜，即非般若波罗蜜，是名般若波罗蜜。须菩提！于意云何？如来有所说法不？”须菩提白佛言：“世尊！如来无所说。”“须菩提！于意云何？三千大千世界所有微尘是为多不？”须菩提言：“甚多，世尊！”“须菩提！诸微尘，如来说非微尘，是名微尘。如来说：世界，非世界，是名世界。须菩提！于意云何？可以三十二相见如来不？”“不也，世尊！不可以三十二相得见如来。何以故？如来说：三十二相，即是非相，是名三十二相。”“须菩提！若有善男子、善女人，以恒河沙等身命布施；若复有人，于此经中，乃至受持四句偈等，为他人说，其福甚多。”

Nhĩ thời Tu-bồ-đề bạch Phật ngôn: Thế Tôn! Đương hà danh thủ kinh, ngã đẳng vân hà phụng trì? Phật cáo Tu-bồ-đề: Thị kinh danh vi Kim Cang Bát-nhã ba-la-mật, dĩ thị danh tự nữ đương phụng trì. Sở dĩ giả hà? Tu-bồ-đề! Phật thuyết Bát-nhã ba-la-mật tức phi Bát-nhã ba-la-mật, thị danh Bát-nhã ba-la-mật. Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Như Lai hữu sở thuyết pháp phủ? Tu-bồ-đề bạch Phật ngôn: Thế Tôn! Như Lai vô sở thuyết.

- Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Tam thiên đại thiên thế giới, sở hữu vi trần, thị vi đa phủ? Tu-bồ-đề ngôn: Thậm đa, Thế Tôn!

Tu-bồ-đề! Chư vi trần, Như Lai thuyết phi vi trần thị danh vi trần. Như Lai thuyết thế giới phi thế giới thị danh thế giới. Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Khả dĩ tam thập nhị tướng kiến Như Lai phủ?

Phất dã Thế Tôn! Bất khả dĩ tam thập nhị tướng đắc kiến Như Lai. Hà dĩ cố? Như Lai thuyết tam thập nhị tướng, tức thị phi tướng, thị danh tam thập nhị tướng.

Tu-bồ-đề, nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, dĩ Hằng hà sa đẳng thân mạng bố thí, nhược phục hữu nhân ư thủ kinh trung nãi chí thọ trì tứ cú kệ đẳng, vị tha nhân thuyết, kỳ phước thậm đa.

### **\*\*Chapter 13: Receiving and Upholding the Dharma in Accordance\*\***

**At that time, Subhūti said to the Buddha:**

**“World-Honored One, what shall we name this sutra? How should we receive and uphold it?”**

**The Buddha said to Subhūti:**

**“This sutra shall be called ‘The Diamond Prajñāpāramitā.’ You should uphold it by this name. Why is this so?**

**Subhūti, what the Tathāgata calls Prajñāpāramitā is not in fact Prajñāpāramitā; it is only called Prajñāpāramitā.”**

**Subhūti, what do you think? Does the Tathāgata have any dharma to teach?”**

**Subhūti replied:**

**“World-Honored One, the Tathāgata has no dharma to teach.”**

**The Buddha said:**

**“What do you think, Subhūti? Are the particles of dust in the three-thousand-great-thousand world system many or not?”**

**Subhūti replied:**

**“Very many indeed, World-Honored One.”**

**The Buddha said:**

**“These particles of dust, the Tathāgata says, are not truly particles of dust; they are only called particles of dust.**

**And what is called a world is not truly a world; it is only called a world.**

**Subhūti, what do you think? Can the Tathāgata be seen by means of the thirty-two marks?”**

**Subhūti replied:**

**“No, World-Honored One. One cannot see the Tathāgata by means of the thirty-two marks. Why is this so? The thirty-two marks that the Tathāgata speaks of are not true marks; they are only called the thirty-two marks.”**

**The Buddha said:**

**“Subhūti, if a good man or good woman were to give up as many lives as there are grains of sand in the Ganges River as an act of generosity, and another person were to receive, uphold, and even recite just a four-line verse from this sutra and explain it to others, the merit of the latter would be far greater.”**

第十四品 离相寂灭分

### **Đệ thập tứ phần Ly tướng tịch diệt phần**

尔时，须菩提闻说是经，深解义趣，涕泪悲泣，而白佛言：“希有，世尊！佛说如是甚深经典，我从昔来所得慧眼，未曾得闻如是之经。世尊！若复有人得闻是经，信心清净，则生实相，当知是人，成就第一希有功德。世尊！是实相者，即是非相，是故如来说名实相。世尊！我今得闻如是经典，信解受持不足为难，若当来世，后五百岁，其有众生，得闻是经，信解受持，是人则为第一希有。何以故？此人无我相、无人相、无众生相、无寿者相。所以者何？我相即是非相，人相、众生相、寿者相 即是非相。何以故？离一切诸相，则名诸佛。”佛告须菩提：“如是！如是！若复有人得闻是经，不惊、不

怖、不畏，当知是人甚为希有。何以故？须菩提！如来说第一波罗蜜，非第一波罗蜜，是名第一波罗蜜。须菩提！忍辱波罗蜜，如来说非忍辱波罗蜜，是名忍辱波罗蜜。何以故？须菩提！如我昔为歌利王割截身体，我于尔时，无我相、无人相、无众生相、无寿者相。何以故？

我于往昔节节支解时，若有我相、人相、众生相、寿者相，应生嗔恨。须菩提！又念过去于五百世作忍辱仙人，于尔所世，无我相、无人相、无众生相、无寿者相。是故须菩提！菩萨应离一切相，发阿耨多罗三藐三菩提心，不应住色生心，不应住声香味触法生心，应生无所住心。若心有住，则为非住。是故佛说：‘菩萨心不应住色布施。’须菩提！菩萨为利益一切众生，应如是布施。如来说：一切诸相，即是非相。又说：一切众生，即非众生。须菩提！如来是真语者、实语者、如语者、不诳语者、不异语者。须菩提！如来所得法，此法无实无虚。须菩提！若菩萨心住于法而行布施，如人入暗，则无所见。若菩萨心不住法而行布施，如人有目，日光明照，见种种色。须菩提！当来之世，若有善男子、善女人，能于此经受持读诵，则为如来以佛智慧，悉知是人，悉见是人，皆得成就无量无边功德。”

**Nhĩ thời Tu-bồ-đề văn thuyết thị kinh, thâm giải nghĩa thú, thế lệ bi khắp, nhi bạch Phật ngôn: Hy hữu Thế Tôn! Phật thuyết như thị thậm thâm kinh điển, ngã từng tích lai sở đắc tuệ nhãn, vị tầng đắc văn như thị chi kinh. Thế Tôn! Nhược phục hữu nhân đắc văn thị kinh, tín tâm thanh tịnh tác sanh thật tướng, đương tri thị nhân thành tựu đệ nhất hy hữu công đức. Thế Tôn! Thị thật tướng giả tức thị phi tướng, thị cố Như Lai thuyết danh thật tướng. Thế Tôn! Ngã kim đắc văn như thị kinh điển, tín giải thọ trì, bất túc vi nan. Nhược đương lai thế, hậu ngũ bách tuế, kỳ hữu chúng sanh đắc văn thị kinh, tín giải thọ trì, thị nhân tác vi đệ nhất hy hữu. Hà dĩ cố? Thủ nhân vô ngã tướng, vô nhân tướng, vô chúng sanh tướng, vô thọ giả tướng. Sở dĩ giả hà? Ngã tướng tức thị phi tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng tức thị phi tướng. Hà dĩ cố? Ly nhất thiết chư tướng tức danh chư Phật.**

**Phật cáo Tu-bồ-đề: Như thị, như thị! Nhược phục hữu nhân đắc văn thị kinh bất kinh, bất bố, bất úy, đương tri thị nhân, thậm vi hy hữu! Hà dĩ cố? Tu-bồ-đề! Như Lai thuyết đệ nhất ba-la-mật, tức phi đệ nhất ba-la-mật, thị danh đệ nhất ba-la-mật. Tu-bồ-đề! Nhãn nhục**

ba-la-mật, Như Lai thuyết phi nhãn nhục ba-la-mật thị danh nhãn  
nhục ba-la-mật. Hà dĩ cố? Tu-bồ-đề! Như ngã tích vi Ca-lợi vương  
cát tiệt thân thể, ngã ư nhĩ thời vô ngã tướng, vô nhân tướng, vô  
chúng sanh tướng, vô thọ giả tướng. Hà dĩ cố? Ngã ư vãng tích tiết  
tiết chi giải thời, nhược hữu ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh  
tướng, thọ giả tướng, ưng sanh sân hận. Tu-bồ-đề! Hựu niệm quá  
khứ, ư ngũ bách thế tác nhãn nhục tiên nhân, ư nhĩ sở thể vô ngã  
tướng, vô nhân tướng, vô chúng sanh tướng, vô thọ giả tướng. Thị  
cố, Tu-bồ-đề! Bồ-tát ưng ly nhất thiết tướng phát A-nậu-đa-la tam-  
miệu tam-bồ-đề tâm, bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh  
hương vị xúc pháp sanh tâm, ưng sanh vô sở trụ tâm. Nhược tâm  
hữu trụ, tắc vi phi trụ. Thị cố Phật thuyết Bồ-tát tâm bất ưng trụ  
sắc bố thí. Tu-bồ-đề! Bồ-tát vị lợi ích nhất thiết chúng sanh, ưng  
như thị bố thí. Như Laithuyết nhất thiết chư tướng tức thị phi tướng  
hựu thuyết nhất thiết chúng sanh tức phi chúng sanh. Tu-bồ-đề!  
Như Lai thị chân ngữ giả, thật ngữ giả, như ngữ giả, bất cưỡng ngữ  
giả, bất dị ngữ giả. Tu-bồ-đề! Như Lai sở đắc pháp, thủ pháp vô thật  
vô hư. Tu-bồ-đề! Nhược Bồ-tát tâm trụ ư pháp nhi hành bố thí như  
nhân nhập ám tắc vô sở kiến. Nhược Bồ-tát tâm bất trụ pháp nhi  
hành bố thí như nhân hữu mục, nhật quang minh chiếu, kiến chủng  
chủng sắc. Tu-bồ-đề! Đương lai chi thế, nhược hữu thiện nam tử,  
thiện nữ nhân năng ư thủ kinh thọ trì đọc tụng tức vi Như Lai dĩ  
Phật trí tuệ, tất tri thị nhân, tất kiến thị nhân giai đắc thành tựu vô  
lượng vô biên công đức.

**\*\*Chapter 14: Separation from Form and Attainment of Stillness\*\***

At that time, Subhūti, having heard this sutra, deeply understood its  
meaning and significance. He wept and said to the Buddha:

“Rare indeed, World-Honored One! The Buddha has spoken such a  
profoundly subtle scripture. From the time I obtained the wisdom  
eye, I have never before heard such a teaching.

World-Honored One, if someone hears this sutra and their faith  
becomes pure, they will give rise to true understanding of reality.

**Such a person should be known as one who has accomplished the most rare and supreme merit.**

**World-Honored One, what is called 'true reality' is in fact no-reality; therefore the Tathāgata calls it true reality.**

**World-Honored One, for me to hear, believe, understand, and uphold this sutra is not difficult. But in the future, in the last five hundred years, if there are beings who hear this sutra and are able to believe, understand, and uphold it, such people will be extremely rare indeed.**

**Why is this so? Because such people are free from the notions of self, person, living being, and lifespan. Why is this so? The notion of self is itself no-self; likewise person, living being, and lifespan are all no-entities. Therefore the Tathāgata says: to be separated from all forms is called Buddhas."**

**The Buddha said:**

**"So it is, so it is! If there are beings who hear this sutra and are not frightened, not terrified, and not fearful, they should be known as extremely rare.**

**Why is this so, Subhūti?**

**The Tathāgata speaks of the first pāramitā (perfection), which is in fact no first pāramitā; it is only called the first pāramitā.**

**Subhūti, the perfection of patience (kṣānti pāramitā) is what the Tathāgata calls no perfection of patience; it is only called the perfection of patience.**

**Why is this so? Subhūti, long ago when I was cut apart limb by limb by King Kalinga (the King of Kalinga), at that time I had no notion of self, no notion of person, no notion of beings, and no notion of lifespan.**

**Why is this so? If I had had notions of self, person, beings, or lifespan at that time, I would have given rise to hatred.**

**Subhūti, I also recall in the past, for five hundred lifetimes, I was an ascetic practicing patience. In all those lives, I had no notion of self, no notion of person, no notion of beings, and no notion of lifespan.**

**Therefore, Subhūti, a Bodhisattva should abandon all forms and give rise to the mind of unsurpassed, complete, perfect enlightenment. One should not let the mind abide in form, sound, smell, taste, touch, or mental objects; one should give rise to a mind that abides nowhere. If the mind abides anywhere, it is not the true abode.**

**Therefore the Buddha says: “A Bodhisattva’s mind should not abide in form when practicing generosity.”**

**Subhūti, a Bodhisattva should give for the benefit of all beings in this way.**

**The Tathāgata says: all forms are no-forms; and all beings are no-beings.**

**Subhūti, the Tathāgata is one who speaks truth, speaks reality, speaks as-it-is, does not speak falsely, and does not speak differently from reality.**

**Subhūti, the Dharma attained by the Tathāgata is neither real nor unreal.**

**Subhūti, if a Bodhisattva’s mind abides in dharmas while practicing generosity, it is like a person entering darkness and seeing nothing. But if a Bodhisattva’s mind does not abide in dharmas while practicing generosity, it is like a person with eyes under the bright light of the sun, seeing all forms clearly.**

**Subhūti, in the future, if there are good men or good women who can receive, uphold, and recite this sutra, the Tathāgata, with his Buddha wisdom, will fully know and fully see them, and they will all accomplish immeasurable and boundless merit.”**

### 第十五品 持经功德分

#### **Đệ thập ngũ phẩm Trì Kinh Công Đức Phẩm**

“须菩提！若有善男子、善女人，初日分以恒河沙等身布施，中日分复以恒河沙等身布施，后日分亦以恒河沙等身布施，如是无量百千万亿劫以身布施；若复有人，闻此经典，信心不逆，其福胜彼，何况书写、受持、读诵、为人解说。须菩提！以要言之，是经有不可思议、不可称量、无边功德。如来为

发大乘者说，为发最上乘者说。若有人能受持读诵，广为人说，如来悉知是人，悉见是人，皆得成就不可量、不可称、无有边、不可思议功德。如是人等，则为荷担如来阿耨多罗三藐三菩提。何以故？须菩提！若乐小法者，著我见、人见、众生见、寿者见，则于此经，不能听受读诵、为人解说。须菩提！在在处处，若有此经，一切世间、天、人、阿修罗，所应供养；当知此处则为是塔，皆应恭敬，作礼围绕，以诸华香而散其处。”

**Tu-bồ-đề! Nhược hữu thiện nam tử thiện nữ nhân, sơ nhật phần, dĩ Hằng hà sa đẳng thân bố thí, trung nhật phần phục dĩ Hằng hà sa đẳng thân bố thí, hậu nhật phần diệc dĩ Hằng hà sa đẳng thân bố thí. Như thị vô lượng bách thiên vạn ức kiếp dĩ thân bố thí. Nhược phục hữu nhân văn thử kinh điển, tín tâm bất nghịch, kỳ phước thắng bỉ, hà huống thử tả, thọ trì độc tụng vị nhân giải thuyết. Tu-bồ-đề! Dĩ yếu ngôn chi, thị kinh hữu bất khả tư nghị, bất khả xưng lượng, vô biên công đức, Như Lai vị phát Đại thừa giả thuyết, vị phát Tối thượng thừa giả thuyết. Nhược hữu nhân năng thọ trì độc tụng, quảng vị nhân thuyết, Như Lai tất tri thị nhân, tất kiến thị nhân, giai đắc thành tựu bất khả lượng, bất khả xưng, vô hữu biên, bất khả tư nghị công đức. Như thị nhân đẳng tác vi hà đảm Như Lai A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề. Hà dĩ cố? Tu-bồ-đề! Nhược nhạo tiểu pháp giả, trước ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến, tức ư thử kinh bất năng thính thọ độc tụng, vị nhân giải thuyết. Tu-bồ-đề! Tại tại xứ xứ, nhược hữu thử kinh, nhất thiết thế gian thiên, nhân, a-tu-la sở ưng cúng dường. Đương tri thử xứ tác vi thị tháp, giai ưng cung kính tác lễ vi nhiều, dĩ chư hoa hương nhi tán kỳ xứ.**

### **\*\*Chapter 15: The Merit of Upholding the Sutra\*\***

**The Buddha said to Subhūti:**

**“If there is a good man or good woman, who in the early part of the day gives as charity as many bodies as there are grains of sand in the Ganges River; in the middle part of the day again gives as many bodies as there are grains of sand in the Ganges River; and in the later part of the day again gives as many bodies as there are grains of sand in the Ganges River—continuing in this way for immeasurable hundreds of thousands of millions of eons—**

**and if another person hears this sutra and their faith is not contrary, the merit of the latter is greater.**

**How much more so if one writes it out, receives and upholds it, recites it, and explains it for others.**

**Subhūti, in brief, this sutra possesses inconceivable, immeasurable, and boundless merit and virtue.**

**The Tathāgata teaches it for those who have set their mind on the Great Vehicle, and for those who have set their mind on the Supreme Vehicle.**

**If there are those who can receive, uphold, recite, and widely explain it for others, the Tathāgata fully knows and fully sees them. They all accomplish immeasurable, incalculable, boundless, and inconceivable merit and virtue.**

**Such people carry the burden of the Tathāgata's unsurpassed, complete, and perfect enlightenment.**

**Why is this so, Subhūti? If one delights in lesser teachings, clinging to the view of self, person, living beings, and lifespan, then such a person is unable to hear, receive, recite, or explain this sutra to others.**

**Subhūti, wherever this sutra exists, all worlds—including gods, humans, and asuras—should make offerings. That place should be regarded as a stupa or shrine of the Buddha.**

**All should respectfully bow, circumambulate, and scatter flowers and incense there."**

### 第十六品 能净业障分

#### **Đệ thập lục phẩm Năng Tịnh Nghiệp Chương Phần**

“复次，须菩提！若善男子、善女人，受持读诵此经，若为人轻贱，是人先世罪业，应堕恶道，以今世人轻贱故，先世罪业则为消灭，当得阿耨多罗三藐三菩提。”“须菩提！我念过去无量阿僧祇劫，于然灯佛前，得值八百四千万亿那由他诸佛，悉皆供养承事，无空过者，若复有人，于后末世，能受持读诵此经，所得功德，于我所供养诸佛功德，百分不及一，千万亿分、乃至算数譬喻所不能及。须菩提！若善男子、善女人，于后末世，有受持读诵此经，

所得功德，我若具说者，或有人闻，心则狂乱，狐疑不信。须菩提！当知是经义不可思议，果报亦不可思议。”

**Phục thứ Tu-bồ-đề! Nhược thiện nam tử, thiện nữ nhân thọ trì, độc tụng thủ kinh, nhược vi nhân kinh tiệ, thị nhân tiên thế tội nghiệp, ưng đọa ác đạo, dĩ kim thế nhân kinh tiệ cố, tiên thế tội nghiệp tắc vi tiêu diệt, đương đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề. Tu-bồ-đề! Ngã niệm quá khứ vô lượng a-tăng-kỳ-kiếp, ư Nhiên Đăng Phật tiền đắc trị bát bách tứ thiên vạn ức na-do-tha chư Phật, tất giai cúng dường thừa sự vô không quá giả. Nhược phục hữu nhân ư hậu mạng thế năng thọ trì độc tụng thủ kinh, sở đắc công đức, ư ngã sở cúng dường chư Phật công đức, bách phần bất cập nhất, thiên vạn ức phần, nãi chí toán số thí dụ sở bất năng cập. Tu-bồ-đề! Nhược thiện nam tử, thiện nữ nhân, ư hậu mạng thế, hữu thọ trì độc tụng thủ kinh, sở đắc công đức, ngã nhược cụ thuyết giả, hoặc hữu nhân văn tâm tắc cuồng loạn hồ nghi bất tín. Tu-bồ-đề! Đương tri thị kinh nghĩa bất khả tư nghị, quả báo diệt bất khả tư nghị.**

### **\*\*Chapter 16: Purifying Karmic Obstructions\*\***

**The Buddha said to Subhūti:**

**“Furthermore, Subhūti, if a good man or good woman receives, upholds, and recites this sutra, and is nevertheless despised or humiliated by others, you should know that the karmic offenses from their past lives—which would have caused them to fall into the lower realms—are thereby being eradicated.**

**Because they are now despised in this present life, their past karmic offenses are eliminated, and they will ultimately attain unsurpassed, complete, and perfect enlightenment (Anuttarā Samyak Saṃbodhi).” Subhūti, I recall that in the distant past, over immeasurable asamkhyeya kalpas, before the Buddha Dīpaṅkara (Burning Lamp Buddha), I met 84,000,000,000,000 Buddhas (eight hundred four thousand million nayutas of Buddhas), all of whom I served and made offerings to without exception.**

**Yet if there is someone in the future, in the final age, who can receive, uphold, and recite this sutra, the merit they obtain will be far greater than the merit from my offerings to all those Buddhas. Even if I were to explain this merit in full, someone who hears it might become confused, doubtful, or disbelieving. Therefore, Subhūti, you should know that the meaning of this sutra is inconceivable, and so too is its karmic reward."**

### 第十七品 究竟无我分

#### **Đệ thập thất phẩm Cứu cánh vô ngã phần**

尔时，须菩提白佛言：“世尊！善男子、善女人，发阿耨多罗三藐三菩提心，云何应住？云何降伏其心？”佛告须菩提：“善男子、善女人，发阿耨多罗三藐三菩提心者，当生如是心，我应灭度一切众生。灭度一切众生已，而无有一众生实灭度者。

何以故？须菩提！若菩萨有我相、人相、众生相、寿者相，则非菩萨。

所以者何？须菩提！实无有法发阿耨多罗三藐三菩提心者。”“须菩提！于意云何？如来于然灯佛所，有法得阿耨多罗三藐三菩提不？”“不也，世尊！如我解佛所说义，佛于然灯佛所，无有法得阿耨多罗三藐三菩提。”佛言：“如是！如是！须菩提！实无有法如来得阿耨多罗三藐三菩提。须菩提！若有法如来得阿耨多罗三藐三菩提者，然灯佛则不与我授记：汝于来世，当得作佛，号释迦牟尼。以实无有法得阿耨多罗三藐三菩提，是故然灯佛与我授记，作是言：‘汝于来世，当得作佛，号释迦牟尼。’

何以故？如来者，即诸法如义。若有人言：‘如来得阿耨多罗三藐三菩提’。须菩提！实无有法，佛得阿耨多罗三藐三菩提。须菩提！如来所得阿耨多罗三藐三菩提，于是中无实无虚。是故如来说：一切法皆是佛法。须菩提！所言一切法者，即非一切法，是故名一切法。须菩提！譬如人身长大。”须菩提言：“世尊！如来说：人身长大，则为非大身，是名大身。”“须菩提！菩萨亦如是。若作是言：‘我当灭度无量众生’，则不名菩萨。

何以故？须菩提！实无有法名为菩萨。是故佛说：一切法无我、无人、无众生、无寿者。须菩提！若菩萨作是言，‘我当庄严佛土’，是不名菩萨。何以故？如来说：庄严佛土者，即非庄严，是名庄严。须菩提！若菩萨通达无我法者，如来说名真是菩萨。

**Nhĩ thời Tu-bồ-đề bạch Phật ngôn: Thế Tôn! Thiện nam tử, thiện nữ nhân phát A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề tâm, vân hà ứng trụ,**

vân hà hàng phục kỳ tâm? Phật cáo Tu-bồ-đề: Thiện nam tử, thiện nữ nhân phát A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề tâm giả, đương sanh như thị tâm, ngã ưng diệt độ nhất thiết chúng sanh, diệt độ nhất thiết chúng sanh dĩ nhi vô hữu nhất chúng sanh thật diệt độ giả. Hà dĩ cố? Tu-bồ-đề! Nhược Bồ-tát hữu ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng, tức phi Bồ-tát. Sở dĩ giả hà? Tu-bồ-đề! Thật vô hữu pháp phát A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề tâm giả. Tu-bồ-đề! Ư ý vân hà? Như Lai ư Nhiên Đăng Phật sở, hữu pháp đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề phủ?

Phất dã Thế Tôn! Như ngã giải Phật sở thuyết nghĩa, Phật ư Nhiên Đăng Phật sở, vô hữu pháp đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

Phật ngôn: Như thị, như thị! Tu-bồ-đề, thật vô hữu pháp Như Lai đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề. Tu-bồ-đề! Nhược hữu pháp Như Lai đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề giả, Nhiên Đăng Phật tắc bất dĩ ngã thọ ký: Nhữ ư lai thế đương đắc tác Phật, hiệu Thích-ca Mâu-ni. Dĩ thật vô hữu pháp đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, thị cố Nhiên Đăng Phật dĩ ngã thọ ký, tác thị ngôn: Nhữ ư lai thế, đương đắc tác Phật, hiệu Thích-ca Mâu-ni. Hà dĩ cố? Như Lai giả, tức chư pháp như nghĩa. Nhược hữu nhân ngôn: Như Lai đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, Tu-bồ-đề! Thật vô hữu pháp Phật đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề. Tu-bồ-đề! Như Lai sở đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, ư thị trung, vô thật vô hư, thị cố Như Lai thuyết: Nhất thiết pháp giai thị Phật pháp. Tu-bồ-đề! Sở ngôn nhất thiết pháp giả tức phi nhất thiết pháp, thị cố danh nhất thiết pháp. Tu-bồ-đề! Thí như nhân thân trường đại.

Tu-bồ-đề ngôn: Thế Tôn! Như Lai thuyết nhân thân trường đại tác vi phi đại thân, thị danh đại thân.

Tu-bồ-đề! Bồ-tát diệt như thị. Nhược tác thị ngôn: Ngã đương diệt độ vô lượng chúng sanh, tức bất danh Bồ-tát. Hà dĩ cố? Tu-bồ-đề! Thật vô hữu pháp danh vi Bồ-tát, thị cố Phật thuyết nhất thiết pháp vô ngã, vô nhân, vô chúng sanh, vô thọ giả. Tu-bồ-đề! Nhược Bồ-tát tác thị ngôn: Ngã đương trang nghiêm Phật độ, thị bất danh Bồ-tát. Hà dĩ cố? Như Lai thuyết trang nghiêm Phật độ giả, tức phi trang

**nghiêm, thị danh trang nghiêm. Tu-bồ-đề! Nhược Bồ-tát thông đạt vô ngã pháp giả, Như Lai thuyết danh chân thị Bồ-tát.**

**\*\*Chapter 17: Ultimate No-Self\*\***

**At that time, Subhūti said to the Buddha:**

**“World-Honored One, when good men and good women give rise to the mind of unsurpassed, complete, and perfect enlightenment (Anuttarā Samyak Saṃbodhi), how should they abide? And how should they subdue their minds?”**

**The Buddha said to Subhūti:**

**“Good men and good women who give rise to the mind of unsurpassed enlightenment should give rise to this thought:**

**‘I must lead all beings to extinction of suffering.’**

**Yet even after I have led all beings to liberation, in truth no single being has been liberated.**

**Why is this so, Subhūti? If a Bodhisattva holds the notion of self, person, living beings, or lifespan, then he is not a Bodhisattva.**

**Why is this so? In truth, there is no fixed dharma by which one gives rise to the mind of unsurpassed enlightenment.**

**Subhūti, what do you think? When the Tathāgata was with the Buddha Dīpaṅkara (Burning Lamp Buddha), did he attain any dharma for unsurpassed enlightenment?”**

**Subhūti replied:**

**“No, World-Honored One. As I understand the Buddha’s teaching, the Buddha did not attain any fixed dharma from the Buddha Dīpaṅkara for unsurpassed enlightenment.”**

**The Buddha said:**

**“So it is, so it is, Subhūti! In truth, there is no fixed dharma by which the Tathāgata attained unsurpassed, complete, and perfect enlightenment.**

**If there had been such a dharma, the Buddha Dīpaṅkara would not have given me the prediction saying:**

**‘In the future, you will become a Buddha named Śākyamuni.’**

**It is because there is in truth no dharma to be attained that the Buddha Dīpaṅkara gave me that prediction.”**

**The Buddha continued:**

**“What is called Tathāgata is the suchness (true nature) of all dharmas.**

**If someone says, ‘The Tathāgata has attained unsurpassed enlightenment,’ Subhūti, there is in truth no fixed dharma by which the Buddha attained enlightenment.**

**Subhūti, the unsurpassed enlightenment attained by the Tathāgata is neither real nor unreal. Therefore the Buddha says: all dharmas are Buddha-dharmas.**

**Subhūti, what is called ‘all dharmas’ is not truly all dharmas; it is only called all dharmas.**

**Subhūti, it is like a great human body.”**

**Subhūti said:**

**“World-Honored One, what the Tathāgata calls a great body is in fact not a great body; it is only called a great body.”**

**The Buddha said:**

**“So it is, Subhūti. A Bodhisattva is also like this. If one says, ‘I will liberate innumerable beings,’ then he is not called a Bodhisattva.**

**Why is this so? In truth, there is no fixed dharma called a Bodhisattva.**

**Therefore the Buddha says: all dharmas are without self, without person, without being, and without lifespan.**

**Subhūti, if a Bodhisattva says, ‘I will adorn Buddha lands,’ he is not a true Bodhisattva.**

**Why is this so? What is called adorning Buddha lands is not real adornment; it is only called adornment.**

**Subhūti, if a Bodhisattva understands the Dharma of no-self, the Tathāgata calls him a true Bodhisattva.”**

第十八品 一体同观分

**Đệ thập bát phẩm Nhất thể đồng quán phần**

**“须菩提！于意云何？如来有肉眼不？”**

“如是，世尊！如来有肉眼。”

“须菩提！于意云何？如来有天眼不？”

“如是，世尊！如来有天眼。”

“须菩提！于意云何？如来有慧眼不？”

“如是，世尊！如来有慧眼。”

“须菩提！于意云何？如来有法眼不？”

“如是，世尊！如来有法眼。”

“须菩提！于意云何？如来有佛眼不？”

“如是，世尊！如来有佛眼。”

“须菩提！于意云何？如恒河中所有沙，佛说是沙不？”

“如是，世尊！如来说是沙。”

“须菩提！于意云何？如一恒河中所有沙，有如是等恒河，是诸恒河所有沙数，佛世界如是，宁为多不？”

“甚多，世尊！”佛告须菩提：“尔所国土中，所有众生，若干种心，如来悉知。何以故？如来说：诸心皆为非心，是名为心。所以者何？须菩提！过去心不可得，现在心不可得，未来心不可得。”

**- Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Như Lai hữu nhục nhãn phủ?**

**- Như thị Thế Tôn! Như Lai hữu nhục nhãn.**

**- Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Như Lai hữu thiên nhãn phủ?**

**- Như thị Thế Tôn! Như Lai hữu thiên nhãn.**

**- Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Như Lai hữu tuệ nhãn phủ?**

**- Như thị Thế Tôn! Như Lai hữu tuệ nhãn.**

**- Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Như Lai hữu pháp nhãn phủ?**

**- Như thị Thế Tôn! Như Lai hữu pháp nhãn.**

**- Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Như Lai hữu Phật nhãn phủ?**

**- Như thị Thế Tôn! Như Lai hữu Phật nhãn.**

**- Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Như Hằng hà trung sở hữu sa, Phật thuyết thị sa phủ?**

**- Như thị Thế Tôn! Như Lai thuyết thị sa.**

**- Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Như nhất Hằng hà trung sở hữu sa, hữu như thị sa đẳng Hằng hà, thị chư Hằng hà sở hữu sa số Phật thế giới, như thị ninh vi đa phủ?**

**- Thập đa Thế Tôn!**

**Phật cáo Tu-bồ-đề: Nhĩ sở quốc độ trung, sở hữu chúng sanh, nhược can chủng tâm, Như Lai tất tri. Hà dĩ cố? Như Lai thuyết chư tâm giai vi phi tâm, thị danh vi tâm. Sở dĩ giả hà? Tu-bồ-đề! Quá khứ tâm bất khả đắc, hiện tại tâm bất khả đắc, vị lai tâm bất khả đắc.**

**\*\*Chapter 18: Contemplating All as One\*\***

**The Buddha said to Subhūti:**

**“What do you think? Does the Tathāgata have a physical eye (fleshly eye)?”**

**Subhūti replied:**

**“Yes, World-Honored One, the Tathāgata has a physical eye.”**

**The Buddha said:**

**“What do you think? Does the Tathāgata have a divine eye?”**

**“Yes, World-Honored One, the Tathāgata has a divine eye.”**

**“What do you think? Does the Tathāgata have a wisdom eye?”**

**“Yes, World-Honored One, the Tathāgata has a wisdom eye.”**

**“What do you think? Does the Tathāgata have a Dharma eye?”**

**“Yes, World-Honored One, the Tathāgata has a Dharma eye.”**

**“What do you think? Does the Tathāgata have a Buddha eye?”**

**“Yes, World-Honored One, the Tathāgata has a Buddha eye.”**

**The Buddha then said:**

**“What do you think, Subhūti? Does the Buddha say that the grains of sand in the Ganges River are truly sand?”**

**“Yes, World-Honored One. The Tathāgata says they are sand.”**

**The Buddha said:**

**“What do you think? If there were as many Ganges Rivers as there are grains of sand in the Ganges, and as many Buddha-worlds as there are grains of sand in all those rivers—would that be many or not?”**

**Subhūti replied:**

**“Very many indeed, World-Honored One.”**

**The Buddha said:**

**“Subhūti, all the beings in those lands have countless kinds of minds. The Tathāgata fully knows them all.**

**Why is this so? The Tathāgata says: all minds are no-mind; they are only called mind.**

**Why is this so, Subhūti? Past mind cannot be found, present mind cannot be found, and future mind cannot be found.”**

第十九品 法界通化分

### **Đệ thập cửu phẩm Pháp giới thông hóa phần**

“须菩提！于意云何？若有人满三千大千世界七宝以用布施，是人以是因缘，得福多不？”“如是，世尊！此

人以是因缘，得福甚多。”“须菩提！若福德有实，如来说得福德多；以福德无故，如来说得福德多。”

**- Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Nhược hữu nhân mãn tam thiên đại thiên thế giới thất bảo, dĩ dụng bố thí, thị nhân dĩ thị nhân duyên đắc phước đa phủ?**

**- Như thị Thế Tôn! Thử nhân dĩ thị nhân duyên đắc phước thậm đa.**

**- Tu-bồ-đề! Nhược phước đức hữu thật, Như Lai bất thuyết đắc phước đức đa, dĩ phước đức vô cố, Như Lai thuyết đắc phước đức đa.**

### **\*\*Chapter 19: Transformation Through the Dharma Realm\*\***

**The Buddha said to Subhūti:**

**“What do you think? If a person were to fill the three-thousand great thousand worlds with the seven kinds of precious treasures and use them in acts of generosity, would that person, through this cause and condition, gain much merit or not?”**

**Subhūti replied:**

**“Yes, World-Honored One. Through this cause and condition, that person would indeed gain very great merit.”**

**The Buddha said:**

**“If such merit were truly substantial and real, the Tathāgata would not say it is great merit. It is because merit and virtue are without inherent reality that the Tathāgata says there is great merit.”**

第二十品 离色离相分

### **Đệ nhị thập phẩm Ly sắc ly tướng phần**

“须菩提！于意云何？佛可以具足色身见不？”“不也，世尊！如来不应以具足色身见。何以故？如来说：具足色身，即非具足色身，是名具足色身。”“须菩提！于意云何？如来可以具足诸相见不？”“不也，世尊！如来不应以具足诸相见。何以故？如来说：诸相具足，即非具足，是名诸相具足。”

- Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Phật khả dĩ cụ túc sắc thân kiến phủ?

- Phất dã Thế Tôn! Như Lai bất ưng dĩ cụ túc sắc thân kiến. Hà dĩ cố? Như Lai thuyết cụ túc sắc thân tức phi cụ túc sắc thân, thị danh cụ túc sắc thân.

- Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Như Lai khả dĩ cụ túc chư tướng kiến phủ?

- Phất dã Thế Tôn! Như Lai bất ưng dĩ cụ túc chư tướng kiến. Hà dĩ cố? Như Lai thuyết chư tướng cụ túc tức phi cụ túc, thị danh chư tướng cụ túc.

## **\*\*Chapter 20: Leaving Form and Leaving Characteristics\*\***

**The Buddha said to Subhūti:**

**“What do you think? Can the Buddha be seen through the complete physical form?”**

**Subhūti replied:**

**“No, World-Honored One. One should not see the Tathāgata through a complete physical form. Why is this so? The complete physical form spoken of by the Tathāgata is not in fact a complete physical form; it is only called a complete physical form.”**

**The Buddha said:**

**“What do you think, Subhūti? Can the Tathāgata be seen through complete marks and characteristics?”**

**Subhūti replied:**

**“No, World-Honored One. One should not see the Tathāgata through complete marks and characteristics. Why is this so? The complete marks and characteristics spoken of by the Tathāgata are not in fact complete; they are only called complete marks and characteristics.”**

第二十一品 非说所说分

**Đệ nhị thập nhất Phi thuyết sở thuyết phần**

“须菩提！汝勿谓如来作是念：‘我当有所说法。’莫作是念，何以故？若人言：如来有所说法，即为谤佛，不能解我所说故。须菩提！说法者，无法可说，是名说法。”尔时，慧命须菩提白佛言：“世尊！颇有众生，于未来世，闻说是法，生信心不？”佛言：“须菩提！彼非众生，非不众生。何以故？须菩提！众生众生者，如来说非众生，是名众生。”

**-Tu-bồ-đề! Như vật vị Như lai tác thị niệm: Ngã đương hữu sở thuyết pháp, mạc tác thị niệm. Hà dĩ cố? Nhược nhân ngôn Như Lai hữu sở thuyết pháp tức vi báng Phật, bất năng giải ngã sở thuyết cố. Tu-bồ-đề! Thuyết pháp giả, vô pháp khả thuyết, thị danh thuyết pháp. Nhĩ thời Tuệ Mạng Tu-bồ-đề bạch Phật ngôn: Thế Tôn! Phả hữu chúng sanh ư vị lai thế, văn thuyết thị pháp, sanh tín tâm phủ?**

**-Phật ngôn: Tu-bồ-đề! Bĩ phi chúng sanh, phi bất chúng sanh. Hà dĩ cố? Tu-bồ-đề! Chúng sanh, chúng sanh giả, Như Lai thuyết phi chúng sanh, thị danh chúng sanh.**

### **\*\*Chapter 21: What Is Taught Is Not What Is Taught\*\***

**The Buddha said to Subhūti:**

**“Do not think that the Tathāgata has the thought: ‘I have a dharma to teach.’**

**Do not hold such a thought. Why is this so? If someone says that the Tathāgata has a dharma to teach, they are slandering the Buddha and cannot understand what I have spoken.**

**Subhūti, in truth there is no fixed dharma that can be spoken; therefore it is called ‘teaching the Dharma.’”**

**At that time, the venerable life-wisdom Subhūti said to the Buddha: “World-Honored One, will there be beings in the future who, hearing this teaching, will give rise to faith?”**

**The Buddha said:**

**“Subhūti, those are neither beings nor non-beings.**

**Why is this so? What the Tathāgata calls ‘beings’ are not truly beings; they are only called beings.”**

第二十二品 无法可得分

**Đệ nhị thập nhị phẩm Vô Pháp khả đắc phần**

须菩提白佛言：“世尊！佛得阿耨多罗三藐三菩提，为无所得耶？”佛言：“如是，如是。须菩提！我于阿耨多罗三藐三菩提乃至无有少法可得，是名阿耨多罗三藐三菩提。”

**Tu-bồ-đề bạch Phật ngôn: Thế Tôn! Phật đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, vi vô sở đắc da?**

**Phật ngôn: Như thị, như thị! Tu-bồ-đề! Ngã ư A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, nãi chí vô hữu thiểu pháp khả đắc, thị danh A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.**

### **\*\*Chapter 22: No Dharma Can Be Attained\*\***

**Subhūti said to the Buddha:**

**“World-Honored One, has the Buddha attained unsurpassed, complete, and perfect enlightenment (Anuttarā Samyak Saṃbodhi) as something that is truly obtained?”**

**The Buddha said:**

**“So it is, so it is. Subhūti, with regard to unsurpassed, complete, and perfect enlightenment, I have not obtained even the smallest dharma. Therefore it is called unsurpassed, complete, and perfect enlightenment.”**

### 第二十三品 净心行善分

#### **Đệ nhị thập tam phẩm Tịnh Tâm Hành Thiện Phần**

复次，须菩提！是法平等，无有高下，是名阿耨多罗三藐三菩提；以无我、无人、无众生、无寿者，修一切善法，即得阿耨多罗三藐三菩提。须菩提！所言善法者，如来说即非善法，是名善法。

**Phục thứ Tu-bồ-đề! Thị pháp bình đẳng, vô hữu cao hạ, thị danh A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề. Dĩ vô ngã, vô nhân, vô chúng sanh, vô thọ giả tu nhất thiết thiện pháp tắc đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề. Tu-bồ-đề! Sở ngôn thiện pháp giả, Như Lai thuyết tức phi thiện pháp, thị danh thiện pháp.**

### **\*\*Chapter 23: Practicing Good with a Pure Mind\*\***

**Furthermore, the Buddha said to Subhūti:**

**“This Dharma is equal in all respects, with no superiority or inferiority; therefore it is called unsurpassed, complete, and perfect enlightenment (Anuttarā Samyak Saṃbodhi).**

Through the absence of self, person, beings, and lifespan, one cultivates all wholesome dharmas, and thus attains unsurpassed, complete, and perfect enlightenment.

Subhūti, what are called wholesome dharmas, the Tathāgata says are not truly wholesome dharmas; they are only called wholesome dharmas.”

第二十四品 福智无比分

### **Đệ nhị thập tứ phẩm Phước trí Vô Tỷ Phần**

“须菩提！若三千大千世界中所有诸须弥山王，如是等七宝聚，有人持用布施；若人以此《般若波罗蜜经》，乃至四句偈等，受持读诵、为他人说，于前福德百分不及一，百千万亿分，乃至算数譬喻所不能及。”

**Tu-bồ-đề! Nhược tam thiên đại thiên thế giới trung sở hữu chư Tu-di sơn vương, như thị đẳng thất bảo tụ, hữu nhân trì tụng bố thí. Nhược nhân dĩ thủ Bát-nhã ba-la-mật kinh, nãi chí tứ cú kệ đẳng, thọ trì độc tụng, vị tha nhân thuyết, ư tiền phước đức bách phần bất cập nhất, bách thiên vạn ức phần nãi chí toán số thí dụ sở bất năng cập.**

### **\*\*Chapter 24: Incomparable Merit of Blessing and Wisdom\*\***

The Buddha said to Subhūti:

“Subhūti, if there were all the Mount Sumerus in the three-thousand great thousand world systems, and someone were to gather the seven kinds of precious treasures filling them all and use them for acts of generosity;

and if another person were to receive, uphold, recite, and explain to others this Prajñāpāramitā Sutra, even down to a four-line verse, the merit of the latter would be far greater than that of the former. It would not be comparable even by one hundredth, nor one thousandth, nor one hundred thousand millionth, nor even by calculation or analogy.”

第二十五品 化无所化分

### **Đệ nhị thập ngũ phẩm Hóa Vô Sở Hóa Phần**

“须菩提！于意云何？汝等勿谓如来作是念：‘我当度众生。’须菩提！莫作是念。何以故？实无有众生如来度者。若有众生如来度者，如来则有我、人、

众生、寿者。须菩提！如来说：‘有我者，则非有我，而凡夫之人以为有我。’  
须菩提！凡夫者，如来说则非凡夫，是名凡夫。”

**Tu-bồ-đề! Ư ý vân hà? Nhữ đẳng vật vị Như Lai tác thị niệm: Ngã  
đương độ chúng sanh. Tu-bồ-đề! Mạc tác thị niệm. Hà dĩ cố? Thật vô  
hữu chúng sanh Như Lai độ giả. Nhược hữu chúng sanh Như Lai độ  
giả, Như Lai tác hữu ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả. Tu-bồ-đề! Như  
Lai thuyết hữu ngã giả tác phi hữu ngã, nhi phạm phu chi nhân dĩ vi  
hữu ngã. Tu-bồ-đề! Phạm phu giả, Như Lai thuyết tác phi phạm phu,  
thị danh phạm phu.**

### **\*\*Chapter 25: Transforming the Untransformed\*\***

**The Buddha said to Subhūti:**

**“What do you think? Do not suppose that the Tathāgata has the  
thought: ‘I will liberate living beings.’**

**Subhūti, you should not think in this way. Why is this so? In truth,  
there are no living beings who are liberated by the Tathāgata.**

**If there were living beings liberated by the Tathāgata, then the  
Tathāgata would be holding the notions of self, person, beings, and  
lifespan.**

**Subhūti, what the Tathāgata calls ‘self’ is not truly self; yet ordinary  
people take it as self.**

**Subhūti, what are called ordinary beings, the Tathāgata says are not  
truly ordinary beings; they are only called ordinary beings.”**

第二十六品 法身非相分

### **Đệ nhị thập lục phẩm Pháp thân phi tướng phần**

“须菩提！于意云何？可以三十二相观如来不？”须菩提言：“如是！如是！  
以三十二相观如来。”佛言：“须菩提！若以三十二相观如来者，转轮圣王则  
是如来。”须菩提白佛言：“世尊！如我解佛所说义，不应以三十二相观如  
来。”尔时，世尊而说偈言：“若以色见我，以音声求我，是人行邪道，不能  
见如来”

**Tu-bồ-đề! Ư ý vân hà? Khả dĩ tam thập nhị tướng quán Như Lai phủ?  
Tu-bồ-đề ngôn: Như thị, như thị! Dĩ tam thập nhị tướng quán Như  
Lai. Phật ngôn: Tu-bồ-đề! Nhược dĩ tam thập nhị tướng quán Như  
Lai giả, Chuyển Luân Thánh Vương tác thị Như Lai. Tu-bồ-đề bạch**

**Phật ngôn: Thế Tôn! Như ngã giải Phật sở thuyết nghĩa, bất ưng dĩ tam thập nhị tướng quán Như Lai. Nhĩ thời Thế Tôn nhi thuyết kệ ngôn:**

**Nhược dĩ sắc kiến ngã,  
Dĩ âm thanh cầu ngã,  
Thị nhân hành tà đạo,  
Bất năng kiến Như Lai.**

**\*\*Chapter 26: The Dharma Body Is Not a Mark\*\***

**The Buddha said to Subhūti:**

**“What do you think? Can the Tathāgata be perceived by means of the thirty-two marks?”**

**Subhūti replied:**

**“Yes, World-Honored One. One can perceive the Tathāgata by means of the thirty-two marks.”**

**The Buddha said:**

**“Subhūti, if one sees the Tathāgata through the thirty-two marks, then a universal wheel-turning king (cakravartin) would also be a Tathāgata.”**

**Subhūti then said to the Buddha:**

**“World-Honored One, as I understand the meaning of what the Buddha has taught, one should not see the Tathāgata through the thirty-two marks.”**

**At that time, the World-Honored One spoke this verse:**

**“If one sees Me through form,  
If one seeks Me through sound,  
Such a person follows a mistaken path;  
They cannot see the Tathāgata.”**

第二十七品 无断无灭分

**Đệ nhị thập thất phẩm Vô Đoạn Vô Diệt phần**

**“须菩提！汝若作是念：‘如来不以具足相故，得阿耨多罗三藐三菩提。’须菩提！莫作是念，‘如来不以具足相故，得阿耨多罗三藐三菩提。’须菩提！汝若作是念，发阿耨多罗三藐三菩提心者，说诸法断灭。莫作是念！何以故？发阿耨多罗三藐三菩提心者，于法不说断灭相。”**

**Tu-bồ-đề! Nhữ nhược tác thị niệm: Như Lai bất dĩ cụ túc tướng cố đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề. Tu-bồ-đề! Mạc tác thị niệm: Như Lai bất dĩ cụ túc tướng cố đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề. Tu-bồ-đề! Nhữ nhược tác thị niệm: Phát A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề tâm giả, thuyết chư pháp đoạn diệt, mạc tác thị niệm. Hà dĩ cố? Phát A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề tâm giả, ư pháp bất thuyết đoạn diệt tướng.**

**\*\*Chapter 27: No Cutting Off, No Extinction\*\***

**The Buddha said to Subhūti:**

**“If you think, ‘The Tathāgata does not attain unsurpassed, complete, and perfect enlightenment because of possessing complete marks,’ Subhūti, do not hold such a thought: ‘The Tathāgata does not attain unsurpassed enlightenment because of possessing complete marks.’ Subhūti, if you were to think that those who give rise to the mind of unsurpassed, complete, and perfect enlightenment teach that all dharmas are cut off and annihilated, do not think in this way.**

**Why is this so? Those who give rise to the mind of unsurpassed enlightenment do not teach that dharmas have the characteristic of extinction or annihilation.”**

第二十八品 不受不贪分

**Đệ nhị thập bát phẩm Bất Thọ Bất tham phần**

**“须菩提！若菩萨以满恒河沙等世界七宝，持用布施；若复有人知一切法无我，得成于忍，此菩萨胜 前菩萨所得功德。何以故？须菩提！以诸菩萨不受福德故。”须菩提白佛言：“世尊！云何菩萨不受福德？**

**”“须菩提！菩萨所作福德，不应贪著，是故说不受福德。”**

**Tu-bồ-đề! Nhược Bồ-tát dĩ mãn Hằng hà sa đẳng thế giới thất bảo trì dụng bố thí, nhược phục hữu nhân tri nhất thiết pháp vô ngã, đắc thành ư nhẫn. Thử Bồ-tát thắng tiền Bồ-tát sở đắc công đức. Hà dĩ cố? Tu-bồ-đề! Dĩ chư Bồ-tát bất thọ phước đức cố. Tu-bồ-đề bạch Phật ngôn: Thế Tôn! Vân hà Bồ-tát bất thọ phước đức?**

**- Tu-bồ-đề! Bồ-tát sở tác phước đức bất ưng tham trước, thị cố thuyết bất thọ phước đức.**

**\*\*Chapter 28: Not Receiving, Not Coveting\*\***

**The Buddha said to Subhūti:**

**“Subhūti, if a Bodhisattva were to fill worlds as numerous as the grains of sand in the Ganges River with the seven kinds of precious treasures and use them for acts of generosity; and if there were another person who knows that all dharmas are without self and thereby attains the state of patient acceptance (of this truth), that Bodhisattva would surpass the merit of the former Bodhisattva.**

**Why is this so, Subhūti? It is because Bodhisattvas do not grasp or receive merit and virtue.”**

**Subhūti asked the Buddha:**

**“World-Honored One, how do Bodhisattvas not receive merit and virtue?”**

**The Buddha said:**

**“Subhūti, the merit and virtue produced by a Bodhisattva should not be grasped or clung to; therefore it is said that they do not receive merit and virtue.”**

第二十九品 威仪寂净分

### **Đệ nhị thập cửu Phẩm Uy Nghi Tịch Tĩnh Phần**

**“须菩提！若有人言：如来若来若去、若坐若卧，是人解我所说义。何以故？如来者，无所从来，亦无所去，故名如来。”**

**Tu-bồ-đề! Nhược hữu nhân ngôn: Như Lai nhược lai, nhược khứ, nhược tọa, nhược ngọa, thị nhân bất giải ngã sở thuyết nghĩa. Hà dĩ cố? Như Lai giả, vô sở tùng lai diệc vô sở khứ, cố danh Như Lai.**

### **\*\*Chapter 29: Serene and Still Conduct\*\***

**The Buddha said to Subhūti:**

**“If someone says that the Tathāgata comes or goes, sits or lies down, that person does not understand the meaning of what I teach. Why is this so? The Tathāgata neither comes from anywhere nor goes anywhere; therefore he is called the Tathāgata (Thus-Come One).”**

第三十品 一合理相分

### **Đệ tam thập Phẩm Nhất Hiệp Lý Tướng Phần**

“须菩提！若善男子、善女人，以三千大千世界碎为微尘，于意云何？是微尘众宁为多不？”“甚多，世尊！”

何以故？若是微尘众实有者，佛则不说是微尘众，所以者何？佛说：微尘众，即非微尘众，是名微尘众。

世尊！如来所说三千大千世界，则非世界，是名世界。何以故？若世界实有者，则是一合相。如来说：‘

一合相，则非一合相，是名一合相。’须菩提！一合相者，则是不可说，但凡夫之人贪著其事。”

**- Tu-bồ-đề! Nhược thiện nam tử, thiện nữ nhân dĩ tam thiên đại thiên thế giới toái vi vi trần, ư ý vân hà? Thị vi trần chúng ninh vi đa phủ? Tu-bồ-đề ngôn:Thậm đa, Thế Tôn! Hà dĩ cố? Nhược thị vi trần chúng thật hữu giả, Phật tắc bất thuyết thị vi trần chúng. Sở dĩ giả hà? Phật thuyết vi trần chúng tắc phi vi trần chúng, thị danh vi trần chúng. Thế Tôn! Như Lai sở thuyết tam thiên đại thiên thế giới tắc phi thế giới, thị danh thế giới. Hà dĩ cố? Nhược thế giới thật hữu giả, tắc thị nhất hiệp tướng. Như Lai thuyết nhất hiệp tướng tắc phi nhất hiệp tướng, thị danh nhất hiệp tướng.**

**- Tu-bồ-đề! Nhất hiệp tướng giả tắc thị bất khả thuyết, đản phàm phu chi nhân tham trước kỳ sự.**

### **\*\*Chapter 30: The Principle of Unity as a Whole\*\***

**The Buddha said to Subhūti:**

**“Subhūti, if a good man or good woman were to grind the three-thousand great thousand world system into fine particles of dust, what do you think? Would those particles be many or not?”**

**Subhūti replied:**

**“Very many indeed, World-Honored One. Why is this so? If those particles truly existed as fixed entities, the Buddha would not call them particles of dust. Therefore, what the Buddha calls ‘particles of dust’ are not truly particles of dust; they are only called particles of dust.**

**World-Honored One, what the Tathāgata calls a three-thousand great thousand world system is not truly a world; it is only called a world.**

**Why is this so? If a world truly existed as a fixed entity, it would be a single unified mass. But the Tathāgata says: what is called a unified mass is not truly a unified mass; it is only called a unified mass.**

**Subhūti, a unified mass is something that cannot be spoken of or grasped. Yet ordinary beings become attached to it."**

第三十一品 知见不生分

### **Đệ Tam Thập Nhất Phẩm Trí Kiến Bất Sinh Phần**

“须菩提！若人言：佛说我见、人见、众生见、寿者见。须菩提！于意云何？是人解我所说义不？”“不也，世尊！是不解如来所说义。何以故？世尊说：我见、人见、众生见、寿者见，即非我见、人见、众生见、寿者见，是名我见、人见、众生见、寿者见。”“须菩提！发阿耨多罗三藐三菩提心者，于一切法，应如是知，如是见，如是信解，不生法相。须菩提！所言法相者，如来说即非法相，是名法相。”

**-Tu-bồ-đề! Nhược nhân ngôn: Phật thuyết ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến, Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Thị nhân giải ngã sở thuyết nghĩa phủ?**

**-Phất dã Thế Tôn! Thị nhân bất giải Như Lai sở thuyết nghĩa. Hà dĩ cố, Thế Tôn thuyết ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến tức phi ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến thị danh ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến.**

**-Tu-bồ-đề! Phát A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề tâm giả, ư nhất thiết pháp ưng như thị tri, như thị kiến, như thị tín giải, bất sanh pháp tướng. Tu-bồ-đề! Sở ngôn pháp tướng giả, Như Lai thuyết tức phi pháp tướng, thị danh pháp tướng.**

### **\*\*Chapter 31: Non-Arising of Views and Knowledge\*\***

**The Buddha said to Subhūti:**

**"If someone says that the Buddha teaches the view of self, person, beings, and lifespan, Subhūti, what do you think? Does this person understand the meaning of what I teach?"**

**Subhūti replied:**

**"No, World-Honored One. That person does not understand the meaning of the Tathāgata's teaching.**

**Why is this so? The views of self, person, beings, and lifespan that the Buddha speaks of are not truly self-view, person-view, being-view, or lifespan-view; they are only called such views.”**

**The Buddha said:**

**“Subhūti, those who have given rise to the mind of unsurpassed, complete, and perfect enlightenment should understand all dharmas in this way, see them in this way, believe and comprehend them in this way—without giving rise to any dharma-concept.**

**Subhūti, what is called a dharma-concept is not in fact a dharma-concept; it is only called a dharma-concept.”**

第三十二品 应化非真分

### **Đệ tam thập nhị phẩm Ứng Hóa Phi Chơn Phần**

“须菩提！若有人以满无量阿僧祇世界七宝持用布施，若有善男子、善女人发菩提心者，持于此经，乃至四句偈等，受持读诵，为人演说，其福胜彼。云何为人演说，不取于相，如如不动。何以故？”“一切有为法，如梦幻泡影，如露亦如电，应作如是观”佛说是经已，长老须菩提及诸比丘、比丘尼、优婆塞、优婆夷，一切世间、天、人、阿修罗，闻佛所说，皆大欢喜，信受奉行。

**Tu-bồ-đề! Nhược hữu nhân dĩ mãn vô lượng a-tăng-kỳ thế giới thất bảo, trì dụng bố thí; nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, phát bồ-đề tâm giả, trì ư thủ kinh, nãi chí tứ cú kệ đặng, thọ trì độc tụng, vị nhân diễn thuyết, kỳ phước thắng bỉ. Vân hà vị nhân diễn thuyết? Bất thủ ư tướng, như như bất động. Hà dĩ cố?**

**Nhất thiết hữu vi pháp,**

**Như mộng, huyễn, bào, ảnh,**

**Như lộ diệt như điện,**

**Ứng tác như thị quán.**

**Phật thuyết thị kinh dĩ, trưởng lão Tu-bồ-đề cập chư Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, nhất thiết thế gian thiên, nhân, a-tu-la văn Phật sở thuyết, giai đại hoan hỷ, tín thọ phụng hành.**

**\*\*Chapter 32: All Conditioned Phenomena Are Not Real\*\***

**The Buddha said to Subhūti:**

**“If there were a person who filled innumerable, countless asamkhyeya world-systems with the seven kinds of precious treasures and used them for acts of generosity, and if there were a good man or good woman who gives rise to the mind of enlightenment, and who receives, upholds, recites, and explains even a four-line verse from this sutra for others, the merit of the latter would surpass that of the former.**

**How should one explain this to others? One should do so without grasping at forms, abiding in suchness without being moved.**

**Why is this so?**

**All conditioned phenomena are like dreams, illusions, bubbles, shadows, like dew and like lightning. One should contemplate them in this way.”**

**After the Buddha had spoken this sutra, the Elder Subhūti, together with the monks, nuns, laymen, and laywomen, and all beings of the world—gods, humans, and asuras—hearing what the Buddha had said, greatly rejoiced, faithfully received it, and put it into practice.**